

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Mục đích, yêu cầu	1
1.1. Mục đích.....	1
1.2. Yêu cầu.....	2
2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất	2
3.1. Căn cứ pháp lý	2
3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023	5
4. Các sản phẩm của dự án	5
5. Nội dung của báo cáo	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	6
1.2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2022	11
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	16
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	16
2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	32
2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022	33
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	35
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	35
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	37
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	54
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất.....	64
3.5. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2023	66
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	67
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023	69
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	69
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	72
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	72
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	72
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	73
4.4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật.....	75
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	76
I. KẾT LUẬN	76
II. KIẾN NGHỊ	76

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU

Bảng 01. Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ năm 2022	18
Bảng 02. Kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022.	19
Bảng 03. Kết quả thực hiện đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2022	19
Bảng 04. Kết quả thực hiện đất giao thông năm 2022.....	20
Bảng 05. Kết quả thực hiện đất thủy lợi năm 2022	22
Bảng 06. Kết quả thực hiện đất cơ sở giáo dục – đào tạo năm 2022.....	23
Bảng 07. Kết quả thực hiện đất công trình thể dục thể thao năm 2022.....	24
Bảng 08. Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng năm 2022	24
Bảng 09. Kết quả thực hiện đất tôn giáo năm 2022.....	25
Bảng 10. Kết quả thực hiện đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2022.....	26
Bảng 11. Kết quả thực hiện dự án đất ở tại nông thôn năm 2022	26
Bảng 12. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	28
Bảng 13. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất	30
Bảng 14. Tình hình thực hiện dự án đăng ký trong kế hoạch năm 2022.....	31
Bảng 15. Tình hình thực hiện đăng ký chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân	32
Bảng 16. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hàm Thuận Nam	35
Bảng 17. Danh mục dự án đất nông nghiệp khác chuyển tiếp.....	37
Bảng 18. Danh mục dự án đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp.....	38
Bảng 19. Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp	39
Bảng 20. Danh mục dự án đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chuyển tiếp.	40
Bảng 21. Danh mục dự án đất giáo dục và đào tạo chuyển tiếp.....	42
Bảng 22. Danh mục công trình, dự án đất giao thông chuyển tiếp.....	43
Bảng 23. Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi chuyển tiếp	44
Bảng 24. Danh mục công trình, dự án đất năng lượng chuyển tiếp	45
Bảng 25. Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn chuyển tiếp	46
Bảng 26. Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo chuyển tiếp	47
Bảng 27. Danh mục dự án đất an ninh đăng ký mới 2023.....	48
Bảng 28. Danh mục dự án, hạng mục đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới 2023	49
Bảng 29. Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đăng ký mới 2023	50
Bảng 30. Danh mục dự án đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đăng ký mới 2023	50

Bảng 31. Danh mục dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký mới năm 2023	51
Bảng 32. Danh mục dự án đất giao thông đăng ký mới năm 2023	52
Bảng 33. Danh mục dự án đất thủy lợi đăng ký mới năm 2023	53
Bảng 34. Danh mục dự án đất ở tại nông thôn đăng ký mới năm 2023	54
Bảng 35. Mức độ phù hợp chỉ tiêu Kế hoạch 2023 so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030	61
Bảng 36. Diện tích loại đất kế hoạch năm 2023 phân theo xã, thị trấn	62
Bảng 37. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2023	65
Bảng 38. Diện tích đất cần thu hồi kế hoạch năm 2023	66
Bảng 39. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023	67
Bảng 40. Kết quả tính toán thu, chi từ đất	71

ĐẶT VẤN ĐỀ

Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là nội dung quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai. Kế hoạch sử dụng đất được duyệt là căn cứ pháp lý để UBND cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 22 Luật Đất đai năm 2013 là Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy định nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại chương IV/Luật Đất đai năm 2013 (gồm 17 Điều, từ Điều 35 đến Điều 51) và chương III/Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (gồm 6 Điều, từ Điều 7 đến Điều 12) và trình tự, nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được quy định chi tiết tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Đây là căn cứ quan trọng để Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện; làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2023. Đồng thời, thông qua công tác rà soát kế hoạch sử dụng đất, huyện sẽ đánh giá được tình hình thực hiện các dự án, việc chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn; từ đó đánh giá được những kết quả đạt được, phát hiện những vướng mắc, hạn chế trong quá trình thực hiện; đồng thời rút ra những bài học kinh nghiệm, đề ra các giải pháp nhằm thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong những năm tới.

Xuất phát từ tình hình thực tế và những quy định về đất đai hiện hành, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Nam tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để làm căn cứ thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích trên địa bàn huyện, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2023, đảm bảo sử dụng nguồn tài nguyên đất một cách tiết kiệm, hiệu quả, ổn định và bền vững.

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Yêu cầu

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đầu tư giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

2. Nguyên tắc lập kế hoạch sử dụng đất

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Dân chủ và công khai.

- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

3. Căn cứ pháp lý và tài liệu lập kế hoạch sử dụng đất

3.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 về hướng dẫn một số điều Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;
- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06

tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất Đai;

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về thông qua danh mục dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2021;

- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương lập Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận về kế hoạch đầu tư công và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh năm 2021;

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Thuận đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất bổ sung thực hiện năm 2021;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách tỉnh và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công và danh mục các dự án trọng điểm của tỉnh giai đoạn 2022;

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện năm 2022;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất thực hiện năm 2023;

- Công văn số 2738/UBND-KT ngày 18 tháng 08 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về chỉ đạo triển khai lập danh mục công trình và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

3.2. Các tài liệu, số liệu phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Quy hoạch tỉnh Bình Thuận đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Tỉnh ủy thông qua và cho ý kiến tại Kết luận số 650-KT/TU ngày 30 tháng 9 năm 2022;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Nam được phê duyệt tại Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 03/02/2023 của UBND tỉnh Bình Thuận;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hàm Thuận Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 10/08/2022 của UBND tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số: 37/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

- Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội huyện Hàm Thuận Nam năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 huyện Hàm Thuận Nam;

- Kế hoạch đầu tư công năm 2023 huyện Hàm Thuận Nam;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2023 của các ngành, lĩnh vực, địa phương.

4. Các sản phẩm của dự án

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (kèm theo Quyết định phê duyệt): 04 bộ.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023: 04 bộ.

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 04 bộ.

5. Nội dung của báo cáo

Thực hiện theo quy định tại Mẫu số 5.8/BC-KH Phụ lục số 05 của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hàm Thuận Nam, gồm 04 phần chính:

Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Hàm Thuận Nam là huyện ven biển của tỉnh Bình Thuận. Huyện lỵ là thị trấn Thuận Nam, cách thành phố Phan Thiết 28 km về phía Tây Tây Nam và cách Thành phố Hồ Chí Minh 155 km về hướng Đông. Huyện có tọa độ địa lý nằm trong khoảng 10°41'36" đến 11°10'33" vĩ độ Bắc và từ 107°45'26" đến 108°04'19" kinh độ Đông; vị trí địa lý được giới hạn bởi:

- Phía Bắc giáp huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Tánh Linh.
- Phía Nam giáp Biển Đông và thị xã La Gi.
- Phía Đông giáp Biển Đông và thành phố Phan Thiết.
- Phía Tây giáp huyện Tánh Linh, huyện Hàm Tân và thị xã La Gi.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên 105.818,17 ha với 13 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn Thuận Nam và 12 xã: Hàm Cần, Hàm Cường, Hàm Kiệm, Hàm Minh, Hàm Mỹ, Hàm Thạnh, Mương Mán, Mỹ Thạnh, Tân Lập, Tân Thành, Tân Thuận, Thuận Quý.

Với vị trí tiếp giáp thành phố Phan Thiết và thị xã La Gi; trên địa bàn có Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam, đường cao tốc Dầu Giây – Phan Thiết, cao tốc Vĩnh Hảo - Phan Thiết, đường ĐT 719 chạy qua; có đường bờ biển dài 23,5 km, giúp cho việc đi lại hết sức thuận lợi, mở rộng mối quan hệ giao lưu phát triển kinh tế với các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh cũng như các tỉnh phía Nam, phía Bắc và khu vực Tây Nguyên, tạo điều kiện cho huyện Hàm Thuận Nam đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, phát triển kinh doanh, tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật; khai thác có hiệu quả những thế mạnh của địa phương nhất là về tiềm năng và quỹ đất.

1.1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo, địa chất

Địa hình, địa mạo của huyện Hàm Thuận Nam mang nét đặc thù của địa hình tỉnh Bình Thuận, cao ở hướng Tây Bắc và thấp dần về hướng Đông Nam, có cả địa hình đồi núi trung du, đồng bằng nhỏ hẹp ở khu vực trung tâm và địa hình đặc trưng của vùng bờ biển duyên hải. Nhìn chung địa hình của huyện có thể chia thành 3 dạng chính:

- Địa hình đồi núi: Tập trung chủ yếu ở phía Bắc và Tây Bắc của huyện, có độ cao dao động từ 100 - 1.000 m, bao gồm các xã Mỹ Thạnh, Hàm Cần và một phần của xã Tân Lập.
- Địa hình đồng bằng: chủ yếu tập trung ở các xã Hàm Thạnh, Hàm Mỹ, Mương Mán.

- Địa hình cồn cát ven biển và các vùng trung du: Là những dải cát chạy dọc theo Biển Đông và vùng đồi chuyển tiếp giữa vùng núi với vùng đồng bằng, bao gồm các xã Hàm Cường, Hàm Kiệm, Hàm Minh, Tân Thành, Tân Thuận, Thuận Quý và một phần của xã Hàm Mỹ, Tân Lập.

1.1.1.3. Đặc điểm khí hậu, thời tiết

Khí hậu của huyện mang nét đặc trưng của khí hậu bán khô hạn của vùng cực Nam Trung Bộ, nhiều nắng, gió và không có mùa đông. Khí hậu được chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) và mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau).

- Chế độ nhiệt: Nhìn chung chế độ nhiệt tương đối cao đều, trung bình năm vào khoảng 26,7°C. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 5) đạt 28,2°C, thấp nhất (tháng 1) là 24,7°C.

- Chế độ nắng: Tổng số giờ nắng biến động từ 2500 - 2600 giờ/năm. Tháng có số giờ nắng cao nhất là tháng 3 với 311 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là tháng 12 với 180 giờ.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình năm vào khoảng 1.070 mm, song phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm. Mùa mưa (kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10) lượng mưa chiếm trên 90% tổng lượng mưa của cả năm, trong khi vào mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) lượng mưa nhỏ, chỉ chiếm dưới 10% tổng lượng mưa của cả năm.

- Chế độ gió: Hàm Thuận Nam chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính đó là gió Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 10 và gió Đông Bắc thổi từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Độ ẩm và lượng bốc hơi: Độ ẩm tương đối trung bình cả năm vào khoảng 80%, trung bình tháng cao nhất là 85% (tháng 9), trung bình tháng thấp nhất là 75% (tháng 1 và 12). Lượng bốc hơi trung bình cả năm khoảng 1345 mm, tháng cao nhất là tháng 3 với 139 mm, tháng thấp nhất là tháng 9 và tháng 10 với 85 mm.

1.1.1.4. Đặc điểm thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng của 2 con sông chính là sông Phan và sông Mương Mán. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn một hệ thống gồm nhiều con sông, suối nhỏ khác.

- Sông Phan bắt nguồn từ các dãy núi huyện Tánh Linh, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ ra cửa biển LaGi. Diện tích lưu vực 420 km², chiều dài 58 km, trong đó đoạn chảy qua huyện dài 40 km. Sông có nước quanh năm với lưu lượng dòng chảy bình quân 11,5 m³/s.

- Sông Mương Mán bắt nguồn từ dãy núi phía Tây Bắc của huyện, chảy theo hướng Tây - Đông và đổ vào sông Cà Ty tại thành phố Phan Thiết. Sông có chiều dài 71km, trong đó đoạn chảy qua huyện dài 65km. Diện tích lưu vực 656 km², lưu lượng bình quân 8,1 m³/s. Đây là sông lớn và là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho các trạm bơm của huyện và cấp nước sinh hoạt cho thành phố Phan Thiết.

Nhìn chung, hệ thống thủy văn của huyện có lượng nước tương đối lớn, song do sông suối ngắn và dốc nên thường gây lũ vào mùa mưa và cạn kiệt vào mùa khô, khó khăn cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra, xây dựng bản đồ đất tỉnh Bình Thuận tỷ lệ 1:100.000 (Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, 2003), thì trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam có 8 nhóm đất với 18 đơn vị bản đồ đất khác nhau. Nhìn chung, các nhóm đất được hình thành và phân bố ở những khu vực khác nhau theo các nền địa hình đặc trưng.

a) Nhóm đất phù sa (Fluvisols): diện tích khoảng 10.857,09 ha, phân bố tập trung dọc theo các triền sông, chủ yếu là sông Phan, sông Mương Mán trên địa hình khá cao và bằng phẳng.

b) Nhóm đất cát (Arenosols): diện tích khoảng 19.565,06 ha, phân bố tập trung chủ yếu ở các xã ven biển.

c) Nhóm đất mặn (Salic Fluvisols): diện tích khoảng 860,35 ha, phân bố chủ yếu ở địa hình thấp trũng, vùn, vùn thấp ven biển.

d) Nhóm đất Gley (Gleysols): diện tích khoảng 5.797,65 ha, phân bố chủ yếu ở các xã Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệt, Tân Thuận, Hàm Cường. Loại đất này hình thành từ các trầm tích sông biển.

e) Nhóm đất mới biến đổi (Cambisols): diện tích khoảng 3.830,36 ha, phân bố rải rác ở hầu hết các xã trong huyện.

f) Nhóm đất xám (Acrisols): diện tích khoảng 32.233,44 ha, phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau và có ở hầu hết các xã (trừ các xã ven biển).

g) Nhóm đất đỏ (Ferralsols): diện tích khoảng 17.979,20 ha, được phân bố chủ yếu ở vùng núi cao thuộc Hàm Cần và Mỹ Thạnh.

h) Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (Leptosols): diện tích khoảng 9.407,85 ha, được hình thành do sự xói mòn rửa trôi trong thời gian dài ở vùng khí hậu nhiệt đới có lượng mưa tương đối lớn và khi lớp phủ thực vật trên bề mặt không còn.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

a) Nguồn nước mặt: chủ yếu từ sông Phan và sông Mương Mán. Nguồn nước này phân bố không đồng đều trong năm. Vào mùa mưa lượng nước trên các sông rất lớn, gây ra lũ lụt, trong khi vào mùa khô nước sông cạn kiệt, gây khó khăn trong việc cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp cũng như sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

b) Nguồn nước ngầm: tồn tại trong đất dưới dạng nước lỗ hổng và nước khe nứt với trữ lượng không nhiều. Vùng ven biển và một số vùng đồng bằng bị nhiễm mặn, phèn, khả năng khai thác rất hạn chế.

1.1.2.3. Tài nguyên rừng

Hàm Thuận Nam là địa phương có diện tích rừng lớn thứ 3 của tỉnh Bình Thuận và diện tích đất rừng đặc dụng lớn nhất tỉnh. Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022, toàn huyện có 52.878,46 ha đất lâm nghiệp, chiếm tới 49,97% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất có rừng đặc dụng 19.288,52 ha, chiếm 18,23% tổng diện tích tự nhiên; đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên 9.525,10 ha, chiếm 9,00% tổng diện tích tự nhiên; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 13.314,05 ha, chiếm 12,58% tổng diện tích tự nhiên; đất có rừng sản xuất là rừng trồng 10.750,79 ha, chiếm 10,16% tổng diện tích tự nhiên.

Diện tích rừng phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn nhưng tập trung nhiều nhất tại xã Mỹ Thạnh 19.929,38 ha, xã Hàm Cần 9.328,44 ha, xã Tân Lập 4.822,01 ha, xã Hàm Thạnh 4.085,75 ha, xã Tân Thành 3.821,35 ha, xã Hàm Minh 3.657,56 ha....

1.1.2.4. Tài nguyên biển, ven biển

Huyện có 23,5 km đường bờ biển; nằm trong vùng ngư trường rộng thuộc khu vực Phan Thiết, Phú Quý, Côn Sơn có nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như cá ngừ, cá thu, cá cơm, mực, tôm, sò điệp, sò trắng, ruốc,... với trữ lượng khoảng 220 - 250 nghìn tấn cá, khoảng 100 nghìn tấn thủy sản khác. Tuy nhiên, do trên địa bàn huyện không có cửa sông lớn nên việc đầu tư các tàu đánh bắt có trọng tải lớn, đủ khả năng khai thác xa bờ gặp nhiều khó khăn.

Mặt khác, với đường bờ biển trải dài, bãi biển nông, thoải, nước sạch do không có cửa sông lớn chảy ra nên rất thích hợp cho việc hình thành các bãi tắm, các khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao ven biển.

1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Hàm Thuận Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản khá đa dạng, phong phú về chủng loại, bao gồm: nước khoáng, sa khoáng, sỏi đỏ, cát trắng, cát sỏi bồi nền, đá Granit, than bùn,...

- Nước khoáng thiên nhiên: trên địa bàn huyện có nhiều khu vực có nước khoáng nhiệt độ từ $> 39^{\circ}$ như điểm nước khoáng Văn Lâm (Hàm Mỹ), Bung Thị (Thuận Quý), Phong Điền (Tân Thuận), mỏ suối khoáng thiên nhiên Hàm Cường.

- Cát trắng tập trung ở Cây Găng (Tân Thành) với diện tích khoảng 300 ha và được phân bố trên địa hình gò đồi ven biển xen lẫn đồng ruộng.

- Vật liệu xây dựng bao gồm đá Granit (Tân Lập và, Hàm Cường) có khả năng sản xuất đá chẻ, đá ốp lát; sét gạch ngói ở Tân Lập được phân bố trên diện tích khoảng 200 ha với bề dày từ 2 - 3 m. Ngoài ra, còn có đá trắng (phân bố ở Tân Lập và Hàm Cường) và cát sỏi bồi nền (phân bố ở hầu hết tất cả các xã trong huyện).

1.1.2.6. Tài nguyên năng lượng

Khu vực huyện Hàm Thuận Nam có tiềm năng năng lượng tái tạo rất lớn. Cụ thể:

- Tiềm năng năng lượng gió: Theo Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến 2030 đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 4715/QĐ-BCT 16/8/2012 thì địa bàn huyện Hàm Thuận Nam có tiềm năng năng lượng gió lớn, có khả năng phát triển điện với quy mô công nghiệp. Khu vực có thể khai thác điện

gió có diện tích khoảng 5.181 ha tại địa bàn các xã Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Thuận Quý, Tân Thành với tổng công suất dự kiến khoảng 345 MW.

- Tiềm năng năng lượng mặt trời: Khu vực huyện Hàm Thuận Nam có số giờ nắng bình quân năm là 2.550 giờ, cao hơn nhiều so với số giờ trung bình khu vực phía Nam; nguồn bức xạ nhiệt ổn định nên rất phù hợp và thuận lợi để phát triển điện mặt trời. Theo khảo sát của Viện năng lượng và Môi trường thì khu vực thành phố Phan Thiết – Hàm Thuận Nam có tiềm năng năng lượng mặt trời cao nhất trong cả nước với lượng điện năng trong một năm của dàn pin 120 Wp là 174,7 kWh/năm.

Tuy nhiên, với định hướng ưu tiên quỹ đất phục vụ phát triển đô thị, dịch vụ du lịch nên huyện chủ trương phát triển các dự án điện gió ngoài khơi, điện sóng biển, điện mặt trời quy mô nhỏ kết hợp với các công trình xây dựng dân dụng hoặc các dự án nông nghiệp công nghệ cao.

1.1.2.7. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch của huyện rất phong phú, đa dạng, khả năng khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội rất lớn, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Trên địa bàn huyện có 02 khu bảo tồn quốc gia là Khu Bảo tồn thiên nhiên Núi Ông và Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tà Cú, mang đặc trưng bởi cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, hệ sinh thái rừng nhiệt đới với hệ động, thực vật phong phú, đa dạng. Đặc biệt 2 khu bảo tồn này phân bố ở 2 vùng địa lý – khí hậu khác biệt (Khu Tà Cú thuộc vùng duyên hải, đới khí hậu đại dương; Khu Núi Ông thuộc vùng miền núi, khí hậu mang nét đặc trưng của vùng cao nguyên, mát mẻ quanh năm), do đó có những đặc trưng riêng về cảnh quan, hệ sinh thái; làm tăng thêm tính đa dạng của sản phẩm du lịch, bổ sung cùng nhau phát triển.

- Nằm trong hành lang du lịch ven biển Phan Thiết – Hàm Thuận Nam – La Gi; có đường bờ biển dài 23,5 km với nhiều bãi tắm đẹp, biển xanh, cát trắng, nắng vàng, khí hậu ổn định quanh năm cùng những di tích, thắng cảnh nổi tiếng như Chùa Núi Tà Cú, Mũi điện Kê Gà,... là tiềm năng rất lớn để huyện khai thác, phát triển các loại hình du lịch gắn với biển.

- Với lãnh thổ hẹp ngang, trải dài trên 50km từ Bắc xuống Nam đã tạo cho huyện có sự đa dạng về địa hình, cảnh quan thiên nhiên và các tiểu vùng sinh thái, là điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch của địa phương.

- Có vị trí địa lý tiếp giáp với thành phố Phan Thiết, cách không xa thành phố Hồ Chí Minh. Thuận lợi trong giao thông, vận tải cả bằng đường bộ, đường sắt và sắp tới là đường hàng không, là lợi thế rất lớn của huyện Hàm Thuận Nam nói riêng và tỉnh Bình Thuận nói chung trong phát triển du lịch.

Với lợi thế về tiềm năng danh thắng thiên nhiên, nguồn di sản văn hóa và vị trí địa lý thuận lợi, do đó phát triển du lịch sẽ là ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn trong tương lai cần được đầu tư, khai thác và phát triển. Trong hoạt động du lịch, nguồn tài nguyên chủ yếu để khai thác phát triển du lịch trên địa bàn sẽ là danh thắng, cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan sản xuất nông nghiệp, di sản văn hóa – lịch sử,... Các loại

hình du lịch tiềm năng gồm: du lịch biển, khám phá cảnh quan thiên nhiên kết hợp nghỉ dưỡng; du lịch mạo hiểm; du lịch sinh thái; du lịch trang trại/nông trại;...

1.2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2022

1.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu

- Thu ngân sách: 322,770 tỷ đồng, đạt 190,15 % kế hoạch tỉnh giao và đạt 184,87 % kế hoạch Hội đồng nhân dân huyện giao;
- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 296,9 ha/250 ha, đạt 118,76 % kế hoạch;
- Giữ chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục và xóa mù chữ;
- Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: 5 tuổi vào mẫu giáo, đạt 100%; 6 tuổi vào lớp 1: đạt 100%;
- Giảm hộ nghèo: 71 hộ/50 hộ; đạt 142% kế hoạch.
- Giải quyết việc làm: 2.023/2.000 lao động, đạt 101,15% kế hoạch.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em <5 tuổi: 7,1%/7,1 %; đạt kế hoạch.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,8%/0,8%; đạt kế hoạch.
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế: 91,1%/ 91% trở lên; đạt kế hoạch.

1.2.2. Khái quát tình hình phát triển các lĩnh vực chủ yếu

1.2.2.1. Lĩnh vực kinh tế

a) Lĩnh vực kinh tế nông nghiệp:

- Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định; tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 13.950 ha, đạt 96,8% kế hoạch, so với năm 2021 giảm 60 ha, diện tích cây lâu năm được 23.080 ha, đạt 99,51% kế hoạch. Tổng sản lượng lương thực ước đạt 35.035 tấn/35.000 tấn, đạt 100,1 % kế hoạch cả năm.

- Hiện nay, tổng diện tích cây thanh long trên địa bàn toàn huyện là 14.425 ha với sản lượng năm 2022 đạt 350.000 tấn; tiếp tục đẩy mạnh sản xuất thanh long theo tiêu chuẩn VietGAP ước cả năm cấp mới giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP cho diện tích 306,15 ha thanh long, tái cấp 4.962,16 ha thanh long.

- Đàn gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển ổn định: đàn trâu 1.580 con đạt 105,33% kế hoạch; đàn bò 22.500 đạt 97,83% kế hoạch; đàn gia cầm 300.000 con đạt 111,11% kế hoạch; đàn heo 38.500 con đạt 101,32% kế hoạch.

- Hoạt động khai thác thủy hải sản, sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản phát triển ổn định: Diện tích sản xuất muối được 48 ha, đạt 96% kế hoạch, với sản lượng đạt 6.500 tấn, đạt 100% kế hoạch; diện tích nuôi tôm được 106 ha đạt 96,36 kế hoạch, nuôi cá nước ngọt 60 ha đạt 120% kế hoạch.

b) Lĩnh vực kinh tế sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng:

- Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt khoảng 610 tỷ đồng; hoạt động sản xuất công nghiệp tại khu công nghiệp Hàm Kiệm và các doanh nghiệp trên địa bàn

huyện cơ bản được duy trì; sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu đạt và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra, trong đó: Khu công nghiệp Hàm Kiệm I tổng diện tích đất đã cho thuê là 58,8 ha (tỷ lệ lấp đầy 64,7%); Tổng số dự án thứ cấp đã được cấp phép là 17 dự án. Lũy kế vốn đầu tư thực hiện dự án khu công nghiệp đến nay là 241,92/273,42 tỷ đồng, đạt 88,48% trên tổng vốn dự án.

- Tổng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện là 159,199 tỷ đồng; trong đó, vốn ngân sách huyện là 81,042 tỷ đồng. Chủ đầu tư các công trình đã chủ động phối hợp với đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyên tiếp sớm hoàn thành đưa vào sử dụng; tích cực hoàn thiện hồ sơ để khởi công các công trình mới trong kế hoạch năm 2022 đảm bảo tiến độ.

- Công tác quản lý đô thị, trật tự xây dựng luôn được quan tâm chỉ đạo. Tăng cường kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trước khi đưa vào sử dụng; thực hiện kịp thời công tác cấp giấy phép xây dựng theo quy định, trong năm 2022 đã cấp 109 giấy phép xây dựng, trong đó: cấp mới 562 hộ, với tổng số vốn đăng ký 204,46 tỷ đồng, cấp đổi lại 203 hộ với tổng số vốn đăng ký 100,06 tỷ đồng.

c) Lĩnh vực kinh tế thương mại - dịch vụ - du lịch:

- Hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ tiếp tục được duy trì ổn định đã triển khai thông tin đến các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn quản lý có sản phẩm tiềm năng, nhất là các sản phẩm “OCOP Bình Thuận” tham gia hoạt động kết nối, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm thuộc “Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại” do Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương tổ chức thực hiện, nhằm tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy lưu thông hàng hóa nông sản do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Các mặt hàng lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng được cung ứng đầy đủ; công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả được tăng cường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá.

- Trong năm 2022 đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 765 hộ, với tổng số vốn đăng ký 304,52 tỷ đồng, trong đó: cấp mới 562 hộ, với tổng số vốn đăng ký 204,46 tỷ đồng, cấp đổi lại 203 hộ với tổng số vốn đăng ký 100,06 tỷ đồng, ngừng kinh doanh 80 hộ.

- Hoạt động du lịch trên địa bàn được hoạt động trở lại, tuy nhiên lượt khách quốc tế giảm mạnh do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19; trong năm 2022, số lượng khách du lịch ước đón khoảng 210.900 lượt khách du lịch, bao gồm khách tham quan và khách lưu trú (trong đó có khoảng 2.300 lượt khách quốc tế); doanh thu ước đạt 85 tỷ đồng. Lượng khách du lịch tăng 170.000 người; doanh thu tăng 58 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.

d) Công tác thu, chi ngân sách:

- Kết quả thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 332,77 tỷ đồng, đạt 190,15 % so dự toán pháp lệnh tỉnh giao (175 tỷ đồng), đạt 184,87 % so với dự toán phân đầu tỉnh giao và dự toán pháp lệnh huyện giao (180 tỷ đồng). Tỷ lệ thu nợ đọng đảm bảo chỉ tiêu giao, tổng chi ngân sách huyện ước thực hiện 434,293 tỷ đồng. Công tác điều hành chi ngân sách đã bám sát Nghị quyết của HĐND huyện, cơ bản đáp ứng kịp thời nhu cầu chi lương, các khoản chi có tính chất như lương, trợ cấp trong dịp Tết Nguyên đán năm 2022 và chi cho đầu tư phát triển.

- Các Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT trên địa bàn tích cực huy động nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh của nhân dân; tiếp tục cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình vay để mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh; đặc biệt là cho vay để duy trì và khôi phục các ngành, lĩnh vực bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Chi nhánh Hàm Mỹ đã cho vay với tổng dư nợ 1.911 tỷ đồng tăng 253 tỷ so với cùng kỳ; nợ xấu ở mức thấp chỉ 0,02%.

- Phòng Giao dịch Ngân hàng CSXH huyện thực hiện phân khai kế hoạch cho vay đến các xã, thị trấn; công tác thu lãi, thu nợ được tổ chức thực hiện theo quy định; ngân sách huyện đã chuyển bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng CSXH với số tiền 2,2 tỷ đồng; tổng dư nợ 367,33 tỷ đồng. Thông qua nguồn vốn tín dụng chính sách đã giúp cho hơn 3.070 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn; duy trì và tạo việc làm ổn định cho 641 lao động.

1.2.2.2. Lĩnh vực xã hội

a) Giáo dục – đào tạo:

- Hoàn thành tốt công tác Giáo dục và đào tạo năm học 2021 – 2022, triển khai hướng dẫn tổ chức thi cuối kỳ II cấp TH và THCS và kiểm tra hoàn thành chương trình lớp 9 đảm bảo theo quy định; xét tốt nghiệp THCS và bổ túc THCS. Kiểm định chất lượng giáo dục theo kế hoạch. Ngoài ra đã triển khai thực hiện đầy đủ kế hoạch giáo dục đã quy định, tổ chức thực hành kiến thức đã học, tạo mọi điều kiện để học sinh hoàn thành bài tập ngay tại lớp, giúp đỡ học sinh yếu kém vươn lên hoàn thành yêu cầu học tập. Duy trì công tác giữ chuẩn phổ cập giáo dục và xóa mù chữ.

- Đảm bảo đủ 120 phòng học cho 120 lớp mẫu giáo 5 tuổi, đáp ứng 100% yêu cầu cho trẻ học 2 buổi trên ngày.

- Đến nay, trên địa bàn huyện có 04/13 trường Mẫu giáo đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; 13/23 trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 và 05/13 trường THCS đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; Tỷ lệ trường Chuẩn Quốc gia đến thời điểm cuối năm 2022 là 22/49 đạt tỉ lệ: 44,9%.

b) Văn hóa - thông tin, thể dục thể thao:

- Đã tổ chức tuyên truyền phản ánh các hoạt động chào mừng 92 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2022); mừng Xuân Nhâm Dần 2022; 54 năm cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 (1968 – 2022); kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ... Tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19; triển khai ứng dụng PC-Covid. . . Tuyên truyền công tác cải cách hành chính, việc ứng dụng các thủ tục hành chính công mức độ 3, 4 và trả kết quả dịch vụ công qua đường bưu điện; kết quả thực hiện các nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh (CPI).

- Tổ chức giải đua xe đạp vòng quanh núi Tà Cú huyện Hàm Thuận Nam mở rộng lần thứ XIII/2022 - Cúp Việt Úc Group Aloha; Tổ chức thành công Đại hội TDTT huyện lần thứ VII /2021. Tham gia Đại hội TDTT tỉnh lần thứ IX/2022 kết quả đạt 15 huy chương vàng, 15 huy chương bạc và 23 huy chương đồng; xếp thứ 3 toàn đoàn.

- Đội Kiểm tra liên ngành Văn hóa - xã hội huyện tổ chức kiểm tra 13 lượt tại 46 cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa gồm: Internet, karaoke, quảng cáo... Qua kiểm tra không phát hiện vi phạm; đồng thời, nhắc nhở các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa trên địa bàn chấp hành tốt các quy định của Pháp luật.

c) Y tế:

- Công tác khám, chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh và các chương trình y tế Quốc gia được triển khai thực hiện tốt. Tổng số lượt khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện, Trạm tế xã, thị trấn và 02 phòng khám (Hàm Cần, Tân Thuận) là 122.000 lượt, giảm 4,5 % so với cùng kỳ. Thực hiện nghiêm các chỉ đạo của UBND tỉnh và ngành chuyên môn cấp trên về phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và các Chương trình y tế Quốc gia; tăng cường kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm nhất là trong các dịp lễ, tết; không có trường hợp ngộ độc thực phẩm trên địa bàn huyện.

- Tiếp tục thực hiện rà soát, bổ sung đầy đủ thuốc, trang thiết bị vật tư y tế, phương tiện, hóa chất phục vụ cho công tác phòng chống dịch bệnh, khám chữa bệnh; đẩy mạnh công tác tiêm vắc xin phòng, chống Covid-19 trên địa bàn huyện. Chỉ đạo triển khai công tác tuyên truyền, hướng dẫn phòng, chống dịch Covid-19 tại các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn huyện; tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, công tác cứu hộ, vệ sinh môi trường....

- Công tác Triển khai “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2022. Đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 09 cơ sở (03 cơ sở thuộc ngành Nông nghiệp, 03 cơ sở thuộc ngành công thương và 03 cơ sở thuộc ngành Y tế quản lý); qua kiểm tra các cơ sở kinh doanh chấp hành tốt các quy định nên không xử lý vi phạm.

d) Chính sách - xã hội và lao động việc làm

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội. Tổ chức long trọng Lễ kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ. Vận động đóng góp Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được 530,293 triệu đồng/300 triệu đồng, đạt 167,8% kế hoạch năm.

- Triển khai thực hiện các giải pháp giảm nghèo năm 2022, tổ chức tốt các giải pháp trợ giúp hộ nghèo ổn định sản xuất và phát triển sản xuất; ước cả năm giảm 71/50 hộ (*Mỹ Thạnh 14 hộ; Hàm Cần 20 hộ, Hàm Thạnh 01 hộ, Mương Mán 01 hộ; Hàm Kiệm 03 hộ; Hàm Mỹ 06 hộ; Hàm Minh 04 hộ; Hàm Cường 01 hộ; Tân Lập 08 hộ; Thuận Quý 07 hộ, Tân Thuận 02 hộ; Tân Thành 03 hộ và thị trấn Thuận Nam 01 hộ*); chính sách an sinh xã hội được bảo đảm, chi trả kịp thời, đúng chế độ, chính sách.

- Lập hồ sơ dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm trên địa bàn huyện cho 625 dự án với tổng nguồn vốn 30,72 tỷ đồng; thông qua các chương trình giải quyết việc làm, đã giải quyết việc làm cho 2.023/2.000 lao động, đạt 101,15% kế hoạch.

1.2.2.3. Công tác quản lý đất đai

Đã hoàn thành công tác lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hàm Thuận Nam được UBND tỉnh Bình Thuận phê duyệt tại Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 10/08/2022; đồng thời đã cập nhật Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021

- 2030 đã thông qua Hội đồng của tỉnh thẩm định; hiện nay đã hoàn chỉnh và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 03/02/2023. Tính đến cuối năm 2022 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 296,9 ha, đạt 118,76% kế hoạch. Chỉ đạo ngành chức năng tổ chức kiểm tra, thanh tra quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện, qua kiểm tra đã xử lý vi phạm 42 trường hợp, thu nộp ngân sách 338,5 triệu đồng.

Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản được tăng cường; Tổ kiểm tra liên ngành quản lý các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện đã kiểm tra và phát hiện, xử lý vi phạm hành chính 55 trường hợp. Tổ kiểm tra liên ngành của huyện, Công an huyện và UBND các xã, thị trấn đã tiến hành kiểm tra 121 lượt (kiểm tra đột xuất 23 lượt tại địa bàn xã Tân Lập, Tân Thuận, Tân Thành và thị trấn Thuận Nam); qua kiểm tra đã phát hiện và xử lý 55 trường hợp vi phạm với tổng số tiền 901,7 triệu đồng.

Tập trung chỉ đạo các đơn vị, địa phương thuộc huyện đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các công trình trên địa bàn huyện, gồm: Dự án Làm mới đường trục ven biển ĐT. 719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà; nâng cấp, mở rộng đường ĐT.719 đoạn Kê Gà - Tân Thiện, đường Hàm Kiệm đi Tiên Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ĐT.719B); cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn tuyến đường sắt Hà Nội - TP. HCM đoạn qua địa phận tỉnh Bình Thuận, đường dây 110 kV Tân Thành - Trạm 220kV Hàm Tân; đường dây 110kV - Trạm 22/110kV; Công trình Công viên trung tâm huyện...

Xác nhận 04 hồ sơ kế hoạch bảo vệ môi trường cho các cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; xây dựng và triển khai Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2022; đồng thời, thành lập Tổ kiểm tra các cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

1.2.2.4. Quốc phòng và an ninh

Tình hình An ninh - Chính trị ổn định; các lực lượng tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp tấn công trấn áp các loại tội phạm bảo vệ an toàn địa bàn dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 và các ngày lễ, sự kiện chính trị quan trọng ở địa phương; tăng cường các biện pháp nắm tình hình đấu tranh phòng chống tội phạm.

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được củng cố, nhân rộng và phát huy hiệu quả các mô hình, tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định, an toàn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Lực lượng Công an, Quân sự, Biên phòng đã phối hợp thực hiện tốt công tác tham mưu UBND huyện chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Quy chế phối hợp theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hàm Thuận Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1694/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận và kết quả thống kê đất đai năm 2022; tiến hành đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cụ thể như sau:

2.1.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Theo kế hoạch, diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2022 còn 96.010,46 ha, giảm 1.755,62 ha; kết quả thực hiện đến năm 2022 còn 97.728,43 ha, giảm 37,65 ha, tỉ lệ thực hiện kế hoạch đạt 2,14%. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án phi nông nghiệp có nhu cầu sử dụng từ đất nông nghiệp, nhưng đến cuối năm chưa thực hiện xong, cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.425,27 ha, giảm 81,28 ha; kết quả thực hiện 2.501,04 ha, giảm 5,51 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 6,78% (so với kế hoạch còn 75,77 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác theo kế hoạch). Nguyên nhân là do nhiều công trình, dự án phi nông nghiệp lấy từ đất trồng lúa, nhưng đến cuối năm chưa thực hiện xong.

- Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt còn 3.538,13 ha, giảm 235,20 ha, kết quả thực hiện 3.772,08 ha, giảm 1,25 ha, tỉ lệ thực hiện đạt 0,53% (so với kế hoạch còn 233,95 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác theo kế hoạch).

Nguyên nhân diện tích giảm chưa đạt kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang các dự án phi nông nghiệp như đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng: gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản...

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 37.153,67 ha, giảm 986,83 ha, kết quả thực hiện 38.110,48 ha, giảm 30,02 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 3,04% (so với kế hoạch còn 956,81 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác theo kế hoạch). Trong năm 2022 thực hiện chuyển sang mục đích đất ở nông thôn tại các xã Hàm Cường 0,22 ha; Hàm Kiệm 0,09 ha; Hàm Minh 0,26 ha; Hàm Mỹ 0,28 ha; Hàm Thạnh 0,08 ha; Mương Mán 0,12 ha; Tân Lập 0,05 ha; Tân Thành 0,3 ha; Tân Thuận 0,23 ha; Thuận Quý 0,32 ha; đất ở đô thị tại thị trấn Thuận Nam 0,18 ha.

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9.520,37 ha giảm 4,73 ha. Đến cuối năm không thay đổi so với hiện trạng, kế hoạch chưa được thực hiện. Nguyên nhân là do các công trình sử dụng đất rừng phòng hộ nhưng đến cuối năm vẫn chưa thực hiện như: Đường Mỹ Thạnh đi Đông Giang, Hồ KaPét và hệ thống kênh mương.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 23.688,56 ha, giảm 376,28 ha kết quả thực hiện 24.063,97 ha, giảm 0,87 ha, tỷ lệ thực hiện đạt 0,23% (so với kế hoạch còn 375,41 ha chưa thực hiện chuyển đổi sang các loại đất khác theo kế hoạch). Nguyên nhân do các công trình sử dụng đất rừng sản xuất nhưng đến cuối năm vẫn chưa thực hiện như: Làm mới đường tỉnh ĐT 719B (đường Phan Thiết - Kê Gà, bao gồm Vòng xoay ngã 3 Việt Pháp); Dự án Kênh tưới Hàm Thạnh, Khu sản xuất thuộc Dự án khu chế biến đá và các công trình phụ trợ, trồng rừng bảo vệ môi trường (Cty CP Rạng Đông).

- Đất rừng đặc dụng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 19.138,45 ha, giảm 150,07 ha, kết quả thực hiện 19.288,52 ha, không thay đổi so với hiện trạng. Kế hoạch chưa được thực hiện, nguyên nhân do các công trình sử dụng đất rừng đặc dụng nhưng đến cuối năm vẫn chưa thực hiện như: Trạm RaDa 580 & Doanh trại Trung đoàn 251 vùng 2 (Quân chủng Hải Quân); Hồ KaPét và hệ thống kênh mương, đường giao thông.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 311,60 ha, giảm 0,83 ha đến cuối năm không thay đổi so với hiện trạng, kế hoạch chưa được thực hiện.

- Đất làm muối chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 55,00 ha, giảm 0,20 ha đến cuối năm không thay đổi so với hiện trạng, kế hoạch chưa được thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 179,41 ha, giảm 79,80 ha đến cuối năm không thay đổi so với hiện trạng, kế hoạch chưa được thực hiện.

2.1.1.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 8.937,73 ha, kết quả thực hiện 7.155,45 ha, thấp hơn 1.782,28 ha, bằng 80,06% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do nhiều công trình, dự án phi nông nghiệp qua rà soát đến cuối năm 2022 vẫn chưa được triển khai thực hiện. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 113,32 ha, kết quả thực hiện 107,85 ha, thấp hơn 5,47 ha, bằng 95,17% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đăng ký 03 dự án đất quốc phòng. Tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa triển khai thực hiện.

- Đất an ninh chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 12,65 ha, kết quả thực hiện 12,36 ha, thấp hơn 0,29 ha, bằng 97,71% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đăng ký 04 dự án đất an ninh với diện tích 0,56 ha. Tuy nhiên đến cuối năm vẫn chưa triển khai thực hiện.

- Đất khu công nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 536,59 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 741,53 ha, kết quả thực hiện 633,28 ha, thấp hơn 108,25 ha, bằng 85,4% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đăng ký 19 dự án đất thương mại, dịch vụ. Đến cuối năm chưa có công trình, dự án nào thực hiện xong, trong đó đang triển khai 02 dự án, chưa thực hiện 17 dự án. Cụ thể như sau:

Bảng 01. Kết quả thực hiện đất thương mại dịch vụ năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu du lịch Spa Nirvana (Công ty TNHH kinh doanh du lịch & đầu tư Hồng Bàng Phương Đông)	TMD	0,11	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
2	Quần thể du lịch nghỉ dưỡng, dân cư cao cấp và thể thao biển (Liên doanh Công ty TNHH Sản xuất & thương mại Tân Á, Tập đoàn Cường Thịnh Thi) (Tổng diện tích 227,50 ha)	TMD	139,64	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch, nguyên nhân là do hiện nay chủ đầu tư chưa thỏa thuận được với người dân nên không thể thực hiện giải phóng mặt bằng trong năm 2023
3	Khu du lịch Big Bear (Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Kinh Bắc)	TMD	10,00	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Khu du lịch Thái Anh (Công ty TNHH Thương mại Thái Anh)	TMD	2,00	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
5	Khu du lịch Hòn Lan (Golden Orchid) (Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Nam An)	TMD	14,70	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng Tầm Nhìn Đại Dương (Công ty Cổ phần du lịch và khách sạn Đại Dương)	TMD	9,75	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
7	Dự án Khu dịch vụ du lịch Biển Đá Vàng của Công ty Cổ phần TM & DV bất động sản nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận (thay Mở rộng Khu du lịch Biển Đá Vàng & Dự án du lịch nghỉ mát Biển Đá Vàng)	TMD	4,46	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
8	Khu du lịch Thuận Quý 1 (DNTN Thuận Quý 1)	TMD	0,76	Thuận Quý	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
9	Dự án Aloha Beach Village (Công ty CP Đầu tư – Thương mại - Dịch vụ Việt Úc) (thay Mở rộng dự án Aloha của Công ty CP thương mại Việt Úc)	TMD	3,58	Thuận Quý	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
10	Cửa hàng xăng dầu số 20 (Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu)	TMD	0,26	Hàm Minh	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
11	Cửa hàng xăng dầu 119 (trước đây 233) của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	TMD	0,18	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
12	Cửa hàng xăng dầu Minh Toán	TMD	0,05	Thuận Nam	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
13	Khu du lịch Honey Beach (Công ty TNHH Thương mại Du lịch Đại Lộc)	TMD	12,21	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
14	Dự án du lịch Flower Beach (Khu du lịch Ngọc Minh cũ)	TMD	1,93	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
15	Đầu giá khu đất khu lịch (DNTN Phương Loan)	TMD	2,01	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
16	Đầu giá khu đất thương mại dịch vụ (Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Du lịch Thành Thuận)	TMD	1,09	Thuận Nam	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
17	Đầu giá đất Thương mại dịch vụ tại Kê Gà	TMD	1,30	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
18	Khu du lịch Hải Tiên (Hồ sơ giao đất, chuyển nhượng dự án)	TMD	2,00	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
19	Hợp tác xã Thanh Bình	TMD	0,36	Hàm Mỹ	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 146,26 ha, kết quả thực hiện 56,02 ha, thấp hơn 90,24 ha, bằng 38,3% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đăng ký 08 dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Đến cuối năm đã thực hiện xong 01 dự án, chưa thực hiện 07 dự án. Cụ thể như sau:

Bảng 02. Kết quả thực hiện đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Nhà máy sản xuất gạch Hoffman (Công ty TNHH Trường Thành)	SKC	3,10	Tân Lập	Đã thực hiện xong	
2	Khu sản xuất thuộc Dự án khu chế biến đá và các công trình phụ trợ, trồng rừng bảo vệ môi trường (Cty CP Rạng Đông)	SKC	42,95	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
3	Khu chế biến mỏ đá Chóp Vung 2 của Công ty CP Tà Zon (trước đây Cty TNHH Tân Thịnh Thiện)	SKC	5,22	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Trung tâm sản xuất vật liệu xây dựng Chóp Vung (Công ty cổ phần Tà Zon)	SKC	18,16	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
5	Khu chế biến mỏ đá xây dựng Chóp Vung 3 (Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco)	SKC	5,73	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Khu chế biến mỏ đá xây dựng Chóp Vung 4	SKC	10,00	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
7	Khu chế biến mỏ đá xây dựng Lập Sơn 3 (Công ty SX TM An Đạt)	SKC	3,62	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
8	Khu chế biến mỏ đá xây dựng (Công ty TNHH TM&XD Hồng Gia)	SKC	3,00	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 574,03 ha, kết quả thực hiện 323,58 ha, thấp hơn 250,45 ha, bằng 56,37% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đăng ký 01 dự án là Khai thác khoáng sản titan - Zircon tại khu vực Nam Suối Nhum với tổng diện tích là 278,73 ha. Tuy nhiên đến cuối năm 2022 mới chỉ thực hiện giao đất với diện tích là 28,27 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 453,71 ha, kết quả thực hiện 204,83 ha, thấp hơn 248,88 ha, bằng 45,15% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đăng ký 27 dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Tuy nhiên đến cuối năm 2022 chưa được triển khai thực hiện:

Bảng 03. Kết quả thực hiện đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khai thác vật liệu san lấp (Công ty TNHH Lê Phương Ý)	SKX	4,00	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
2	Khai thác đá xây dựng núi Chóp Vung 2 (Cty cổ phần Tà Zon)	SKX	10,00	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
3	Khai thác đá xây dựng Chóp Vung 4 (Cty cổ phần Tà Zon)	SKX	20,00	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Mỏ cát bồi nền Hàm Kiệm 4 (Công ty cổ phần Rạng Đông)	SKX	2,80	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
5	Khai thác mỏ đá xây dựng chóp vung 3 (Cty TNHH tập đoàn Bitexco)	SKX	9,16	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Mỏ cát bồi nền Hàm Kiệm 3 (công ty TNHH Cung ứng và chế biến gỗ Thanh Bình)	SKX	3,00	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
7	Mỏ cát bồi nền Hàm Kiệm 1 (DNTN Phúc Thịnh)	SKX	3,20	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
8	Mỏ cát xây dựng thôn Lập Sơn xã Tân Lập (Cty TNHH Hoàng Đại Dương)	SKX	21,30	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
9	Khai thác vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Như Ý)	SKX	4,00	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
10	Mỏ sạn sỏi xã Tân Thuận (Cty TNHH MTV Lê Phương Ý)	SKX	4,00	Tân Thuận	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	Khai thác đá xây dựng khu vực Đồi Đá (Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hồng Gia)	SKX	14,77	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
12	Mỏ đá Tân Lập 1 bổ sung (Công ty Cổ phần đầu tư khai thác Khoáng sản Đông Dương)	SKX	6,99	Tân Lập	Đã cấp phép	
13	Mỏ đá xây dựng Lập Sơn 1 (Công ty TNHH Xây dựng Tân Thuận)	SKX	14,20	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất ra khỏi kế hoạch do chưa có chủ trương đầu tư. Không có tính khả thi thực hiện trong năm 2023
14	Mỏ đá xây dựng Lập Sơn 2 (Công ty TNHH XD-DV-TM Sài Gòn Phố Đông)	SKX	36,16	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
15	Mỏ cát bồi nền thôn Dân Hiệp (Công ty TNHH Hoàng Đại Dương)	SKX	8,32	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
16	Đầu giá Mỏ cát bồi nền, xã Hàm Kiệm	SKX	5,89	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
17	Mỏ cát xây dựng tại thôn Lập Đức (Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Gia Bảo)	SKX	4,16	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
18	Mỏ cát xây dựng tại thôn Lập Đức (Công ty TNHH đầu tư Ksản XD Thành Tâm)	SKX	6,00	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
19	Mỏ sét gạch ngói xã Tân Lập (Công ty Cổ phần Sông Lam)	SKX	39,70	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
20	Khai thác sét gạch ngói tại khu vực Tân Lập 2, (Cty CP Sông Phan)	SKX	13,00	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
21	Khai thác đất dăm sạn bồi nền tại mỏ Tân Lập B, (Cty TNHH Dịch vụ vận tải Phan Vũ)	SKX	2,80	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
22	Mỏ đá xây dựng, xã Tân Lập (Công ty CP SX TM An Đạt)	SKX	18,00	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
23	Khai thác đá xây dựng khu vực Đồi Đá (Cty CP đầu tư - xây dựng và Thương mại Tiên Nam)	SKX	14,20	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
24	Mỏ sét gạch ngói, xã Tân Lập (Cty CP Tân Tân)	SKX	37,50	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
25	Mỏ sét gạch ngói Tân Lập 3 (Công ty Cổ phần Đại Kim Sơn)	SKX	27,50	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
26	Dự án khai thác, chế biến mỏ đá Chóp Vung (Công ty CP thương mại Thủy Cung)	SKX	43,13	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
27	Mỏ đá ốp lát núi Đen (Công ty cổ phần Rạng Đông)	SKX	0,02	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4.355,71 ha, kết quả thực hiện 3.373,32 ha, thấp hơn 982,39 ha, bằng 77,45% chỉ tiêu kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất giao thông chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.494,8 ha, kết quả thực hiện 1.319,8 ha, thấp hơn 175 ha, bằng 88,29% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch năm 2022 đăng ký 10 công trình, dự án đất giao thông, đến cuối năm đã thực hiện được 01 công trình, dự án; 09 công trình, dự án đang triển khai thực hiện (hoặc đã thi công xong nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai). Cụ thể như sau:

Bảng 04. Kết quả thực hiện đất giao thông năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đền bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thuộc dự án LRAMP (Hàm Kiệm 1 vị trí; Hàm Thạnh 3 vị trí; Tân Lập 4 vị trí)	DGT	0,38	Hàm Thạnh	Đã thi công xong. Đang triển khai công tác đền bù	Đề xuất chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đền bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thuộc dự án LRAMP (Hàm Kiệm 1 vị trí; Hàm Thạnh 3 vị trí; Tân Lập 4 vị trí)	DGT	0,38	Tân Lập	Đã thi công xong. Đang triển khai công tác đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
1	Đền bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thuộc dự án LRAMP (Hàm Kiệm 1 vị trí; Hàm Thạnh 3 vị trí; Tân Lập 4 vị trí)	DGT	0,20	Hàm Kiệm	Đã thi công xong. Đang triển khai công tác đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
2	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành (đoạn từ quốc lộ 1 đến đường ĐT. 719B)	DGT	24,23	Hàm Kiệm	Đang triển khai công tác giải tỏa, đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
2	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành (đoạn từ quốc lộ 1 đến đường ĐT. 719B)	DGT	0,81	Hàm Mỹ	Đang triển khai công tác giải tỏa, đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
3	Đường Mỹ Thạnh đi Đông Giang (diện tích cũ 8,14 ha)	DGT	8,63	Mỹ Thạnh	Đang thực hiện công tác đo đạc, đồng thời đã phân bổ vốn trong năm 2023 sẽ thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 718 (Đoạn từ ga Bình Thuận - xã Hàm Càn)	DGT	4,43	Mương Mán	Đang triển khai thi công tiến độ khoảng 40%	Đề xuất chuyển tiếp
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 718 (Đoạn từ ga Bình Thuận - xã Hàm Càn)	DGT	7,99	Hàm Thạnh	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 718 (Đoạn từ ga Bình Thuận - xã Hàm Càn)	DGT	0,64	Hàm Càn	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
5	Đường khu trung tâm hành chính đi Tân Thuận, Tân Thành và Thuận Quý	DGT	6,05	Thuận Nam	Hiện đang làm hồ sơ thiết kế, trong năm 2023 sẽ triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
5	Đường khu trung tâm hành chính đi Tân Thuận, Tân Thành và Thuận Quý	DGT	7,02	Hàm Minh	Hiện đang làm hồ sơ thiết kế, trong năm 2023 sẽ triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Làm mới đường tỉnh ĐT 719B (đường Phan Thiết - Kê Gà) (Bao gồm Vòng xoay ngã 3 Việt Pháp)	DGT	19,97	Hàm Mỹ	Hiện đang làm hồ sơ thiết kế, trong năm 2023 sẽ triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Làm mới đường tỉnh ĐT 719B (đường Phan Thiết - Kê Gà) (Bao gồm Vòng xoay ngã 3 Việt Pháp)	DGT	39,98	Thuận Quý	Hiện đang làm hồ sơ thiết kế, trong năm 2023 sẽ triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Làm mới đường tỉnh ĐT 719B (đường Phan Thiết - Kê Gà) (Bao gồm Vòng xoay ngã 3 Việt Pháp)	DGT	24,49	Tân Thành	Hiện đang làm hồ sơ thiết kế, trong năm 2023 sẽ triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
7	Mở rộng đường ĐT 719 (đoạn Kê Gà - Tân Thiện)	DGT	2,45	Tân Thành	Đã thực hiện xong	
7	Mở rộng đường ĐT 719 (đoạn Kê Gà - Tân Thiện)	DGT	1,26	Tân Thuận	Đã thực hiện xong	
8	Trục ven biển ĐT.719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	DGT	13,28	Tân Thành	Đang triển khai thực hiện công tác đo đạc lập hồ sơ	Đề xuất chuyển tiếp
8	Trục ven biển ĐT.719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	DGT	12,16	Tân Thuận	Đang triển khai thực hiện công tác đo đạc lập hồ sơ	Đề xuất chuyển tiếp
9	Đường dân sinh kết hợp vào mỏ đá Chóp Vung (Công ty Cổ phần Tà Zon)	DGT	1,00	Hàm Kiệm	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chuyển tiếp để hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường dân sinh từ Km1736+220 QL 1A đến khu vực Dốc Bò	DGT	0,49	Tân Lập	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chuyển tiếp để hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp

+ Đất thủy lợi chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.210,04 ha, kết quả thực hiện 1.427,33 ha, thấp hơn 782,71 ha, bằng 64,58% chỉ tiêu kế hoạch.

Trong kế hoạch năm 2022, đăng ký 11 công trình, dự án đất thủy lợi, đến cuối năm đã thực hiện được 03 công trình, dự án; 04 công trình, dự án đang triển khai thực hiện (hoặc đã thi công xong nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai); còn lại 04 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 05. Kết quả thực hiện đất thủy lợi năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Kênh tưới nước Đu Đù - Tân Thành	DTL	0,57	Tân Lập	Hiện đã hoàn thành công tác đo đạc, thu hồi đất. Đang triển khai hồ sơ đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
1	Kênh tưới nước Đu Đù - Tân Thành	DTL	11,60	Thuận Nam	Hiện đã hoàn thành công tác đo đạc, thu hồi đất. Đang triển khai hồ sơ đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
1	Kênh tưới nước Đu Đù - Tân Thành	DTL	22,08	Tân Thuận	Hiện đã hoàn thành công tác đo đạc, thu hồi đất. Đang triển khai hồ sơ đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
1	Kênh tưới nước Đu Đù - Tân Thành	DTL	1,31	Tân Thành	Hiện đã hoàn thành công tác đo đạc, thu hồi đất. Đang triển khai hồ sơ đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
2	Dự án Kênh tưới Hàm Thạnh	DTL	1,62	Hàm Thạnh	Đang thực hiện các thủ tục thu hồi đất	Đề xuất chuyển tiếp
3	Hồ KaPét và hệ thống kênh mương, đường giao thông (diện tích cũ 693,31 ha)	DTL	697,73	Mỹ Thạnh	Chưa triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Hệ thống thoát lũ trung tâm huyện (hệ thống thoát nước khu hành chính huyện Hàm Thuận Nam)	DTL	1,22	Thuận Nam	Đang triển khai thi công	Đề xuất chuyển tiếp
5	Đập ngăn mặn sông Phan	DTL	1,00	Tân Thuận	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước Sông Móng (diện tích cũ 70,00 ha)	DTL	3,65	Hàm Thạnh	Đang triển khai thi công	Đề xuất chuyển tiếp
6	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước Sông Móng (diện tích cũ 70,00 ha)	DTL	3,23	Hàm Cường	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước Sông Móng (diện tích cũ 70,00 ha)	DTL	2,14	Hàm Minh	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước Sông Móng (diện tích cũ 70,00 ha)	DTL	2,98	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
7	Hệ thống nước xã Tân Lập	DTL	0,80	Tân Lập	Đang triển khai thi công	Đề xuất chuyển tiếp
7	Kênh tiếp nước Sông Móng - Hàm Càn (Bổ sung xã Hàm Càn)	DTL	5,52	Mỹ Thạnh	Đã thực hiện xong	
7	Kênh tiếp nước Sông Móng - Hàm Càn (Bổ sung xã Hàm Càn)	DTL	0,68	Hàm Càn	Đã thực hiện xong	
7	Kênh tiếp nước Sông Móng - Hàm Càn (Bổ sung xã Hàm Càn)	DTL	53,31	Hàm Thạnh	Đã thực hiện xong	
8	Chuyển nước hồ Sông Móng - hồ Đu Đù - Hồ Tân Lập (Diện tích cũ 185,00 ha)	DTL	39,20	Hàm Cường	Đã thực hiện xong	
8	Chuyển nước hồ Sông Móng - hồ Đu Đù - Hồ Tân Lập	DTL	28,20	Hàm Minh	Đã thực hiện xong	
8	Chuyển nước hồ Sông Móng - hồ Đu Đù - Hồ Tân Lập	DTL	84,20	Tân Lập	Đã thực hiện xong	
9	Đập dâng Sông Phan	DTL	10,00	Tân Lập	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
10	Hệ thống trạm bơm cấp nước từ hồ Ba Bàu (Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận)	DTL	1,95	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
11	Hệ thống thoát nước mưa ngoài hàng rào khu công nghiệp và khu dân cư dịch vụ Hàm Kiệm	DTL	17,47	Hàm Kiệm	Đã thực hiện xong	
11	Hệ thống thoát nước mưa ngoài hàng rào khu công nghiệp và khu dân cư dịch vụ Hàm Kiệm	DTL	15,38	Hàm Mỹ	Đã thực hiện xong	

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,37 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5,72 ha, kết quả thực hiện 5,7 ha, thấp hơn 0,02 ha, bằng 99,65% chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 55 ha, kết quả thực hiện 52,56 ha, thấp hơn 2,44 ha, bằng 95,56% chỉ tiêu kế hoạch

Kế hoạch năm 2022 đăng ký 09 dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo, đến cuối năm chưa có công trình, dự án nào thực hiện xong, trong đó có 05 công trình, dự án đang triển khai thực hiện (hoặc đã thi công xong nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai); còn lại 04 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 06. Kết quả thực hiện đất cơ sở giáo dục – đào tạo năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mở rộng Trường mẫu giáo Tân Thành	DGD	0,13	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
2	Trường tiểu học Hàm Kiệm 2	DGD	1,43	Hàm Kiệm	Đang thực hiện các thủ tục thu hồi đất	Đề xuất chuyển tiếp
3	Trường mẫu giáo Hàm Kiệm	DGD	0,01	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Trường mẫu giáo Thuận Quý	DGD	0,38	Thuận Quý	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp
5	Trường Mẫu giáo Tân Thuận	DGD	0,13	Tân Thuận	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp
6	Trường Tiểu học Thuận Quý	DGD	0,64	Thuận Quý	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
7	Trường mẫu giáo Mương Mán (điểm lẻ)	DGD	0,50	Mương Mán	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp
8	Mở rộng trường mẫu giáo Tân Lập (điểm chính)	DGD	0,11	Tân Lập	Đang thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất	Đề xuất chuyển tiếp
9	Mở rộng trường tiểu học Tân Thành 1	DGD	0,10	Tân Thành	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 22,39 ha, kết quả thực hiện 22,08 ha, thấp hơn 0,31 ha, bằng 98,62% chỉ tiêu kế hoạch

Kế hoạch năm 2022 đăng ký 03 công trình, dự án đất cơ sở thể dục thể thao; đến cuối năm chưa có công trình, dự án nào thực hiện xong, trong đó cả 03 công trình, dự án đề đang triển khai thực hiện. Cụ thể như sau.

Bảng 07. Kết quả thực hiện đất công trình thể dục thể thao năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu liên hợp thể dục thể thao (Công ty TNHH Thể dục thể thao Sơn Trà)	DTT	0,32	Thuận Nam	Đang triển khai thi công đã đạt 80%, dự kiến xong trong năm 2023	Đề xuất chuyển tiếp
2	Khu thể thao xã Hàm Thạnh	DTT	0,40	Hàm Thạnh	Đang triển khai hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp
3	Khu thể thao xã Thuận Quý	DTT	0,16	Thuận Quý	Đã xây dựng, tuy nhiên tiếp tục đưa vào để hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp

+ Đất công trình năng lượng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 121,11 ha, kết quả thực hiện 112,58 ha, thấp hơn 8,53 ha, bằng 92,96% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đăng ký 07 công trình, dự án đất công trình năng lượng; đến cuối năm đã thực hiện xong 01 công trình, dự án; 04 dự án đang triển khai thực hiện (hoặc đã thi công xong nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai); còn lại 02 dự án chưa triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 08. Kết quả thực hiện đất công trình năng lượng năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Hàm Thuận Nam (Trạm biến áp 220 Kv Hàm Thuận Nam và đường dây 220 Kv đầu nối)	DNL	0,60	Hàm Cường	Mới điều chỉnh lại hướng tuyến hiện nay chưa đo đạc lại	Đề xuất chuyển tiếp
1	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Hàm Thuận Nam (Trạm biến áp 220 Kv Hàm Thuận Nam và đường dây 220 Kv đầu nối)	DNL	4,62	Hàm Minh	Mới điều chỉnh lại hướng tuyến hiện nay chưa đo đạc lại	Đề xuất chuyển tiếp
2	Trạm 110 kV Hàm Thạnh và đường dây 110 kV đầu nối (thay thế Trạm biến áp 110KV Hàm Thạnh và đường dây đầu nối 2 ha)	DNL	0,58	Hàm Cường	Đang triển khai thi công	Đề xuất chuyển tiếp
2	Trạm 110 kV Hàm Thạnh và đường dây 110 kV đầu nối (thay thế Trạm biến áp 110KV Hàm Thạnh và đường dây đầu nối 2 ha)	DNL	0,35	Hàm Thạnh	Đang triển khai thi công	Đề xuất chuyển tiếp
2	Trạm 110 kV Hàm Thạnh và đường dây 110 kV đầu nối (thay thế Trạm biến áp 110KV Hàm Thạnh và đường dây đầu nối 2 ha)	DNL	1,07	Hàm Cấn	Đang thực hiện công tác đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
3	Trạm biến áp 110kV Thung lũng Đại dương và đường dây đầu nối	DNL	0,20	Hàm Cường	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Di dời đường dây 220KV nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết và đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đường cao tốc Bắc Nam (04 móng trụ)	DNL	0,05	Hàm Kiệm	Hiện nay đã có quyết định phương án bồi thường tuy nhiên tiếp tục đưa vào để hoàn tất các thủ tục bồi thường trong năm 2023	Đề xuất chuyển tiếp
4	Di dời đường dây 220KV nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết và đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đường cao tốc Bắc Nam (04 móng trụ)	DNL	0,05	Hàm Cường	Hiện đang xét nguồn gốc đất để trình Hội đồng tính toán giá đền bù	Đề xuất chuyển tiếp
5	Tuyến đường dây và trạm cắt 110Kv thuộc nhà máy điện mặt trời Hàm Kiệm	DNL	0,28	Hàm Kiệm	Đã thực hiện xong	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Di dời đường dây điện trung thế 22KV, đoạn từ trạm thu phí sông Phan đến chợ Hàm Minh	DNL	0,95	Hàm Minh	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
7	Trạm biến áp 110kV Tân Thành và đường dây Hàm Kiệm - Tân Thành	DNL	0,21	Hàm Kiệm	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp
7	Trạm biến áp 110kV Tân Thành và đường dây Hàm Kiệm - Tân Thành	DNL	0,09	Hàm Cường	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp
7	Trạm biến áp 110kV Tân Thành và đường dây Hàm Kiệm - Tân Thành	DNL	0,16	Thuận Quý	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp
7	Trạm biến áp 110kV Tân Thành và đường dây Hàm Kiệm - Tân Thành	DNL	0,50	Tân Thành	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,09 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 12 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,84 ha, kết quả thực hiện 2,64 ha, thấp hơn 2,2 ha, bằng 54,55% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân do trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có đăng ký 01 dự án mở rộng bãi rác Tân Lập, tuy nhiên đến nay chưa triển thực hiện.

- Đất cơ sở tôn giáo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 37,9 ha, kết quả thực hiện 36,37 ha, thấp hơn 1,53 ha, bằng 95,96% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đăng ký 06 dự án, đến cuối năm đã thực hiện xong 01 công trình, dự án; 05 dự án đang triển khai thực hiện (hoặc đã thi công xong nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai), cụ thể như sau:

Bảng 09. Kết quả thực hiện đất tôn giáo năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Mở rộng Tịnh thất Liên Thọ	TON	0,67	Thuận Nam	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
2	Mở rộng Chùa Kỳ Viên	TON	0,39	Tân Thành	Đã thực hiện xong	
3	Tịnh thất Hoa Lâm	TON	0,12	Hàm Minh	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Mở rộng tịnh xá Phổ Hiền	TON	0,25	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
5	Giáo xứ Hòa Đông	TON	0,50	Tân Thuận	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
6	Mở rộng Tịnh thất Phật Lâm	TON	0,07	Tân Thuận	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 382,72 ha, kết quả thực hiện 373,39 ha, thấp hơn 9,33 ha, bằng 97,56% chỉ tiêu kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đăng ký 03 dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đến cuối năm 2022 có 01 dự án đang triển khai thực hiện; còn lại 02 dự án vẫn chưa thực hiện. Cụ thể như sau:

Bảng 10. Kết quả thực hiện đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công viên nghĩa trang Phúc Vĩnh Hằng - Nam Phan Thiết	NTD	58,00	Hàm Kiệm	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
1	Công viên nghĩa trang Phúc Vĩnh Hằng - Nam Phan Thiết	NTD	33,42	Hàm Mỹ	Đang triển khai thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
2	Mở rộng nghĩa địa thị trấn Thuận Nam	NTD	4,74	Thuận Nam	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa tại các thôn xã Hàm Càn	NTD	6,80	Hàm Càn	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,1 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất chợ chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5,63 ha, kết quả thực hiện 5,31 ha, thấp hơn 0,32 ha, bằng 94,32% chỉ tiêu kế hoạch. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đăng ký 01 dự án Chợ Tân Lập diện tích 0,3 ha. Tuy nhiên đến cuối năm 2022 chưa triển khai thực hiện.

- Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5,91 ha, kết quả thực hiện 5,85 ha, thấp hơn 0,06 ha, bằng 98,98% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án Nhà văn hóa khu phố Nam Trung tại thị trấn Thuận Nam chưa được triển khai thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 11,09 ha, kết quả thực hiện 7,01 ha, thấp hơn 4,08 ha, bằng 63,21% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do dự án Công viên trung tâm huyện tại thị trấn Thuận Nam mới chỉ thực hiện xong công tác thu hồi đất.

- Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 972,59 ha, kết quả thực hiện 894,02 ha, thấp hơn 78,57 ha, bằng 91,92% chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm 2022 thực hiện chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình các nhân tại 10 xã Hàm Cường 0,22 ha; Hàm Kiệm 0,09 ha; Hàm Minh 0,26 ha; Hàm Mỹ 0,28 ha; Hàm Thạnh 0,08 ha; Mương Mán 0,16 ha; Tân Lập 0,05 ha; Tân Thành 0,30 ha; Tân Thuận 0,23 ha; Thuận Quý 0,32 ha, tuy nhiên tỷ lệ đạt còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đăng ký thực hiện 11 dự án đất ở tại nông thôn, đến cuối năm 2022 thực hiện được như sau:

Bảng 11. Kết quả thực hiện dự án đất ở tại nông thôn năm 2022

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu tái định cư Dự án đường cao tốc Vĩnh Hào - Phan Thiết (Bổ sung diện tích đất lúa)	ONT	0,96	Mương Mán	Đã triển khai xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai	Đề xuất chuyển tiếp
2	Khu dân cư Gold Land 1 (Công ty cổ phần đầu tư Việt Nam Gold Land)	ONT	13,86	Hàm Cường	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
3	Khu dân cư của dự án Tô hợp du lịch nghỉ dưỡng Thanh Long Bay (Công ty CP Trung Sơn Bắc)	ONT	47,38	Tân Thành	Đang thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
4	Khu dân cư Dân Bình - Hàm Kiệm	ONT	6,00	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình triển khai dự án	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Khu Tái định cư Dự án đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	ONT	0,96	Tân Lập	Đã thực hiện xong	
6	Giao đất tái định cư tại xã Hàm Mỹ (01 lô)	ONT	0,01	Hàm Mỹ	Đã thực hiện xong	
7	Giao đất ở nông thôn tại khu vực công trình Hạ Tầng Kỹ thuật Khu dân cư Lò To	ONT	9,63	Hàm Cản	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
8	Giao 5 lô đất tại Khu dân cư Mường Mán	ONT	0,10	Mường Mán	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
9	Đầu giá, 01 lô giáp KDC Dân Phú	ONT	0,02	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
10	Đất ở xen kẽ trong KDC Hàm Kiệm (gồm 3 lô giáp KDC Dân Bình) TĐC 719B	ONT	0,09	Hàm Kiệm	Chưa thực hiện	Đề xuất chuyển tiếp
11	Giao đất tái định cư, đầu giá đất ở tại xã Tân Thành (04 lô đất tại KDC Thanh Mỹ)	ONT	0,05	Tân Thành	Đã thực hiện xong	

- Đất ở tại đô thị chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 112,9 ha, kết quả thực hiện 100,23 ha, thấp hơn 12,67 ha, bằng 88,78% chỉ tiêu kế hoạch. Trong năm 2022 thực hiện chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình các nhân tại thị trấn Thuận Nam 0,18 ha, tuy nhiên tỷ lệ đạt còn thấp so với kế hoạch được duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đăng ký thực hiện 02 dự án đất ở tại đô thị gồm: Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ Thuận Nam và Đầu giá giao quyền sử dụng đất ở đô thị trong KDC thị trấn (thửa 53 tờ 128, thửa 116 tờ 14). Tuy nhiên đến cuối năm 2022 vẫn chưa được triển khai thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 20,76 ha, kết quả thực hiện 20 ha, thấp hơn 0,76 ha, bằng 96,34% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,64 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất tín ngưỡng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 7,98 ha, kết quả thực hiện bằng với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 716,62 ha, kết quả thực hiện 716,3 ha, thấp hơn 0,32 ha, bằng 99,96% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 153,44 ha, giảm 0,25 ha, kết quả thực hiện 153,59 ha, giảm 0,10 ha, tỷ lệ đạt 40,00% chỉ tiêu kế hoạch.

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 869,98 ha, giảm 64,74 ha, kết quả thực hiện 934,29 ha, giảm 0,43 ha, tỷ lệ đạt 0,66% chỉ tiêu kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng đến cuối năm 2022 vẫn chưa được thực hiện.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022

2.1.2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được phê duyệt là 1.755,63 ha; kết quả thực hiện đến cuối năm 2022 là 30,48 ha, thấp hơn 1.725,15 ha và bằng 1,74% so với kế hoạch; cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch 2022 là 34,98 ha; diện tích thực hiện 1,54 ha, thấp hơn 33,44 ha và bằng 4,40% kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích chuyển mục đích theo kế hoạch 2022 được duyệt là 224,06 ha; diện tích thực hiện 21,04 ha, thấp hơn 203,02 ha và bằng 9,39% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích chuyển mục đích sử dụng theo kế hoạch 2022 là 964,52 ha; kết quả thực hiện 7,90 ha, thấp hơn 956,62 ha và bằng 0,82% kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất diện tích chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2022 là 376,28 ha; tuy nhiên đến cuối năm 2022 chỉ tiêu này vẫn chưa thực hiện.

2.1.2.2. Chuyển đổi mục đích sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp

Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 45,90 ha; kết quả thực hiện được 8,60 ha, thấp hơn 37,30 ha và đạt 18,74% kế hoạch, trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt 45,90 ha; diện tích thực hiện 8,60 ha, thấp hơn 37,30 ha và bằng 18,74% so với kế hoạch.

2.1.2.3. Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch được duyệt 47,68 ha; tuy nhiên diện tích này chưa được thực hiện.

Bảng 12. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.755,63	30,48	-1.725,15	1,74
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,98	1,54	-33,44	4,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,70</i>	<i>0,20</i>	<i>-7,50</i>	<i>2,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	224,06	21,04	-203,02	9,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	964,52	7,90	-956,62	0,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,73		-4,73	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	150,07		-150,07	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	376,28		-376,28	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,85</i>		<i>-0,85</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,79		-0,79	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,20		-0,20	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		45,90	8,60	-37,30	18,74
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	45,90	8,60	-37,30	18,74
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	47,68		-47,68	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.1.3. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất

2.1.3.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2022 được duyệt là 1.208,09 ha; kết quả thực hiện 42,84 ha, thấp hơn 1.165,25 ha và bằng 3,55% chỉ tiêu kế hoạch; cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu kế hoạch 12,35 ha; kết quả thực hiện đạt thấp 2,73 ha và bằng 22,11% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu kế hoạch 159,14 ha; kết quả thực hiện đạt thấp 23,61 ha và bằng 14,84% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch 555,24 ha; kết quả thực hiện 15,78 ha, thấp hơn 539,46 ha và bằng 2,84 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu kế hoạch 4,73 ha, tuy nhiên chưa thực hiện.

- Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu kế hoạch 150,07 ha; tuy nhiên chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu kế hoạch 326,53 ha; kết quả thực hiện 0,72 ha, thấp hơn 325,81 ha và bằng 0,22 % chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu kế hoạch 0,03 ha; tuy nhiên chưa thực hiện.

2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất năm 2022 được duyệt là 71,54 ha; kết quả thực hiện 7,53 ha, thấp hơn 64,01 ha và bằng 10,53% chỉ tiêu kế hoạch; cụ thể các loại đất như sau:

- Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu kế hoạch 9,18 ha; kết quả thực hiện 7,47 ha và bằng 81,37% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: chỉ tiêu kế hoạch 60,03 ha, tuy nhiên chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu kế hoạch 0,32 ha, tuy nhiên chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu kế hoạch 1,26 ha; kết quả thực hiện 0,06 ha và bằng 18,75% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu kế hoạch 0,05 ha, tuy nhiên chưa thực hiện.

Bảng 13. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.208,09	42,84	-1.165,25	3,55
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,35	2,73	-9,62	22,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,97</i>	<i>0,37</i>	<i>-5,60</i>	<i>6,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	159,14	23,61	-135,53	14,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	555,24	15,78	-539,46	2,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,73		-4,73	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	150,07		-150,07	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	326,53	0,72	-325,81	0,22
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,85</i>		<i>-0,85</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03		-0,03	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	71,54	7,53	-64,01	10,53
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,18	7,47	-1,71	81,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	60,03		-60,03	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,26		-1,26	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1,16		-1,16	
-	Đất thủy lợi	DTL				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10		-0,10	
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,32	0,06	-0,26	18,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05		-0,05	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,7		-0,70	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2022 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Kế hoạch năm 2022 dự kiến sẽ đưa 64,74 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các dự án thương mại dịch vụ và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm. Đến cuối năm kết quả thực hiện 0,43 ha bằng 0,66% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2.1.5. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các dự án, chỉ tiêu đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đăng ký 136 dự án có liên quan đến sử dụng đất; đến cuối năm đã thực hiện hoàn thành được 10 dự án, chiếm 7,35 % tổng số dự án đăng ký; dự án đang triển khai thực hiện 35 dự án, chiếm 25,74 %; dự án chưa triển khai thực hiện 91 dự án, chiếm 66,91 % tổng số dự án. Cụ thể được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 14. Tình hình thực hiện dự án đăng ký trong kế hoạch năm 2022

STT	Loại đất	Số dự án đăng ký	Đã thực hiện	Đang thực hiện	Chưa thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)/(3)
1	Đất quốc phòng	3			3	
2	Đất an ninh	4		1	3	
3	Đất thương mại, dịch vụ	19		2	17	
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8	1		7	12,50
5	Đất khai thác khoáng sản	1		1		
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	27			27	
7	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	9		5	4	
8	Đất cơ sở thể dục thể thao	1		1		
9	Đất giao thông	10	1	9		10,00
10	Đất thủy lợi	11	3	4	4	27,27
11	Đất công trình năng lượng	7	1	4	2	14,29
12	Đất chợ	1		1		
13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1			1	
14	Đất ở tại đô thị	2			2	
15	Đất ở tại nông thôn	11	3	2	6	27,27
16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2			2	
17	Đất tôn giáo	6	1		5	16,67
18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3		1	2	
19	Đất khu vui chơi, giải trí, công cộng	1		1		
20	Đất trồng cây lâu năm	9		3	6	
	Tổng số:	136	10	35	91	7,35

- Về tình hình thực hiện chỉ tiêu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất nhỏ lẻ tại các xã, phường (không theo dự án):

+ Đăng ký chuyển mục đích đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị là 13,13 ha; kết quả thực hiện 2,17 ha, đạt 16,53 % kế hoạch;

+ Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ 8,74 ha; kết quả thực hiện 0,02 ha, đạt 0,23 % kế hoạch;

+ Đăng ký chuyển đổi từ đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm 45,94 ha; kết quả thực hiện 8,61 ha, đạt 18,74 % kế hoạch.

Bảng 15. Tình hình thực hiện đăng ký chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Địa điểm	Đăng ký kế hoạch 2022 (ha)	Kết quả thực hiện			
				Diện tích (ha)	So sánh		
					Chênh lệch (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)	
1	Đăng ký chuyển mục đích đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị	TT Thuận Nam	1,42	0,18	-1,24	12,68	
		Hàm Cản	0,57		-0,57		
		Hàm Cường	1,25	0,22	-1,03	17,60	
		Hàm Kiệt	1,20	0,09	-1,11	7,50	
		Hàm Minh	1,20	0,26	-0,94	21,67	
		Hàm Mỹ	1,10	0,28	-0,82	25,45	
		Hàm Thạnh	0,68	0,08	-0,60	11,76	
		Mương Mán	1,25	0,16	-1,09	12,80	
		Mỹ Thạnh					
		Tân Lập	0,81	0,05	-0,76	6,17	
		Tân Thành	1,15	0,30	-0,85	26,09	
		Tân Thuận	1,30	0,23	-1,07	17,69	
		Thuận Quý	1,20	0,32	-0,88	26,67	
		Toàn huyện		13,13	2,17	-10,96	16,53
		2	Đăng ký chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	TT Thuận Nam	0,18		-0,18
Hàm Mỹ	3,33						
Tân Thành	4,21			0,02			
Tân Thuận	1,02						
Toàn huyện	8,74			0,02	-8,72	0,23	
3	Đăng ký chuyển mục đích sang đất cây lâu năm	TT Thuận Nam	5,56	1,17	-4,39		
		Hàm Cản					
		Hàm Cường	7,33	1,18	-6,15		
		Hàm Kiệt	2,23	1,35	-0,88		
		Hàm Minh	4,94	0,83	-4,11		
		Hàm Mỹ	4,28	0,99	-3,29		
		Hàm Thạnh	9,77	1,22	-8,55		
		Mương Mán	4,23	0,15	-4,08		
		Mỹ Thạnh					
		Tân Lập	0,96		-0,96		
		Tân Thành	3,99	0,80	-3,19		
		Tân Thuận	2,65	0,92	-1,73		
		Thuận Quý					
		Toàn huyện	45,94	8,61	-37,33	18,74	

2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Nhiều chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ, đất phát triển hạ tầng, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất vật liệu xây dựng,... Nhiều công trình, dự án trọng điểm, cấp bách của tỉnh, của huyện đăng ký thực hiện nhưng do vướng mắc về giá đất, tranh chấp, khiếu nại,... Đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dẫn đến chưa thể thực hiện dự án nên phải chuyển sang thực hiện kế hoạch năm sau. Ngoài ra trong quá trình rà soát một số dự án không phù hợp với bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, do đó đến nay chưa thể thực hiện công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất như đăng ký.

- Sự gắn kết quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các quy hoạch chuyên ngành khác chưa thống nhất cao, chưa chặt chẽ, đặc biệt là với quy hoạch xây dựng.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng vẫn còn chậm và có những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

2.3.1. Nguyên nhân chủ quan

- Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá, dự báo tốt tính khả thi của các công trình, dự án đăng ký, nhất là các công trình, dự án thực hiện bằng nguồn vốn xã hội hóa, dẫn tới tình trạng nhiều công trình, dự án có tính khả thi không cao.

- Công tác xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, nhất là các dự án đòi hỏi nguồn vốn xã hội hóa lớn như các dự án phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, các dự án thương mại, du lịch, ...

- Việc phối hợp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên, chưa được quan tâm đúng mức. Vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện tốt.

- Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nói chung, lĩnh vực liên quan công tác quy hoạch, kế hoạch đất đai, đầu tư nói riêng có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, chưa đáp ứng ngang tầm với chức trách, nhiệm vụ đảm nhiệm. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc, cơ sở dữ liệu đất đai, quy hoạch, kế hoạch còn chưa đồng bộ, hiện đại.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án. Bên cạnh đó, giá đất thị trường trong thời gian qua biến động liên tục cũng gây ra những khó khăn cho công tác đền bù.

2.3.2. Nguyên nhân khách quan

- Việc tập trung triển khai các dự án đã được chấp thuận chủ trương còn hạn chế do:

+ Kết cấu hạ tầng còn nhiều mặt hạn chế (số lượng, chất lượng, tính đồng bộ, kết nối), đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics.

+ Chất lượng nguồn nhân lực còn khó khăn (tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp nhất trong các tỉnh duyên hải Miền Trung) và còn bị suy giảm nguồn nhân lực do tình trạng xuất cư cao (10,3% năm 2020); năng suất lao động thấp so với các địa phương lân cận, nhất là khu vực Đông Nam Bộ.

- Lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là lĩnh vực rất nhạy cảm, phức tạp, liên quan đến quyền lợi của nhiều tổ chức, cá nhân, trong khi hệ thống pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch, pháp luật về đầu tư,... vẫn còn những tồn tại nhất định, một số nội dung còn chưa phù hợp với thực tiễn triển khai, thậm chí mâu thuẫn, chông chéo, không đồng bộ và thống nhất gây khó khăn cho việc tổ chức thực hiện. Hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai còn chưa đồng bộ; giá trị khai thác thông tin thấp.

- Nhận thức của một bộ phận người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế, cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Trong giai đoạn vừa qua, giá đất thị trường trên địa bàn huyện có biến động lớn, xuất hiện hiện tượng “sốt đất” cục bộ tại các khu vực định hướng quy hoạch các công trình, dự án có tính chất trọng điểm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, dẫn tới việc phải điều chỉnh giá, phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, làm đội giá đầu tư của công trình, dự án hoặc các nhà đầu tư không thể thỏa thuận được với chủ sử dụng đất.

2.3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm tới

- Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải rà soát, đánh giá kỹ các điều kiện để thực hiện trong năm kế hoạch, đảm bảo tính khả thi cao mới cập nhật vào kế hoạch.

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện phải đảm bảo phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và với kế hoạch đầu tư công của tỉnh, của huyện.

- Phải tăng cường ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, các phương pháp mới trong quá trình lập và tổ chức thực hiện kế hoạch như: ứng dụng công nghệ GIS, công nghệ số...

- Kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính ngành tài nguyên và môi trường theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời có cơ chế, chính sách đãi ngộ thỏa đáng, ngang tầm với chức trách, nhiệm vụ được giao.

- Phải làm tốt công tác phân công, phân cấp quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm đối với từng cơ quan, đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, đồng thời tháo gỡ hoặc kiến nghị cấp trên đối với những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai kế hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các công trình, dự án sử dụng đất.

- Phải tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai nói chung, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất nói riêng đến đông đảo quần chúng nhân dân bằng nhiều cách thức, phương pháp khác nhau sao cho phù hợp với từng nhóm đối tượng, đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu.

- Đẩy mạnh công tác quảng bá, kêu gọi đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án thuộc danh mục chương trình xúc tiến đầu tư giai đoạn 2021-2025. Song song với đó là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp. Tranh thủ các nguồn vốn cho thực hiện các công trình, dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 chưa được phê duyệt. Căn cứ Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Hàm Thuận Nam, UBND huyện tiến hành rà soát, xác định danh mục công trình, dự án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đảm bảo phù hợp so với chỉ tiêu Quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 16. Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hàm Thuận Nam

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030			
			Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		105.818		105.818,17	100,00
I	LOẠI ĐẤT					
1	Đất nông nghiệp	NNP	95.931		95.930,81	90,66
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.213		2.213,04	2,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.210		2.209,80	2,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		3.655	3.655,47	3,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.534		38.533,63	36,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.173		10.172,93	9,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.930		17.930,01	16,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.896		22.895,61	21,64
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13.254		13.254,43	12,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		236	236,45	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU		48	48,17	0,05
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		246	245,50	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.256		9.256,14	8,75
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	144		143,77	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	16		15,79	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	537		536,59	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30		30,00	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	833		833,34	0,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	172		172,00	0,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	548		548,00	0,52
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		322	321,74	0,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.933	-186,17	4.747,19	4,49
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.721		1.720,68	1,63
-	Đất thủy lợi	DTL	2.217		2.217,33	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9		8,85	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch đến năm 2030			
			Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6		6,21	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	207	-109,58	97,45	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26		26,40	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	262	-60,31	201,47	0,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2		2,09	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12		12,00	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29	-22,96	5,64	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	39		38,73	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	403		402,58	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,10	0,10	0,00
-	Đất chợ	DCH		7,66	7,66	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,54	6,54	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		11,09	11,09	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.052	68,22	1.120,42	1,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	201	-77,60	123,67	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20		19,59	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3		3,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		7,97	7,97	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		462,53	462,53	0,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		152,91	152,91	0,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	631		631,22	0,60
II	KHU CHỨC NĂNG					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT	6.046,00	-2.955,04	3.090,96	2,92
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	24.285,00		24.285,00	22,95
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	50.998,55		50.998,55	48,19
6	Khu du lịch	KDL	13.724,00		13.724,00	12,97
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	17.930,00		17.930,01	16,94
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	566,59		566,59	0,54
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	353,57		353,57	0,33
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.362,00		1.362,00	1,29
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		1.720,19	1.720,19	1,63
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.019,00		4.019,00	3,80
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		503,40	503,40	0,48

Nguồn: - Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 03/02/2022 của UBND tỉnh Bình Thuận;

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2023

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

* **Đất trồng cây lâu năm:** chuyển tiếp 01 dự án là Dự án Trồng cây ăn quả Khang Nông (diện tích 8,25 ha) tại xã Hàm Minh.

* **Đất nông nghiệp khác:** chuyển tiếp 22 dự án, cụ thể:

Bảng 17. Danh mục dự án đất nông nghiệp khác chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhà kính nông nghiệp CNC (bà Phan Thị Tuyết Mai)	Thuận Quý	10,00		10,00			10,00	Công văn số 39/BC-UBND ngày 06/5/2021 của UBND xã Thuận Quý	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
2	Nhà kính Quang Nông của ông Phạm Cường	Thuận Quý	1,82		1,82			1,82	UBND xã đăng ký	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
3	Trang trại nông nghiệp tại xã Thuận Quý của ông Nguyễn Đức Vương	Thuận Quý	2,51		2,51			2,51	CV số 2677/UBND-TNMT của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
4	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao của ông Nguyễn Đức Mão và Nguyễn Vũ Thành	Hàm Cần	0,95		0,95			0,95	CV số 2712/UBND-NN ngày 11/12/2020 của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
5	Trang trại trồng trọt Hàm Cần (ông Nguyễn Văn Đông)	Hàm Cần	53,08	3,72	49,36			49,36		Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
6	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao của ông Lê Hồng Việt (2 vị trí)	Hàm Cần	6,93		6,93			6,93	CV 2192/UBND-NN ngày 13/10/2020 của UBND huyện; CV 2289/UBND-NN ngày 26/10/2020 của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
7	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao của ông Ngô Tấn Thuận	Hàm Cần	0,96		0,96			0,96	Đơn đăng ký ngày 27/8/2021	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
8	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao của ông Lê Trác Trung	Hàm Minh	0,40		0,40			0,40	UBND xã đăng ký hội nghị lấy ý kiến trực tiếp	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
9	Trang trại trong nhà lưới công nghệ cao của ông Hồ Xuân Long	Hàm Minh	1,24		1,24			1,24	Công văn số 2035/UBND-NN của UBND huyện ngày 25/09/2020	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
10	Trang trại trong nhà lưới công nghệ cao của bà Nguyễn Thị Hải Lý	Hàm Minh	4,10		4,10			4,10	CV 2327/UBND-NN ngày 28/10/2020 của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
11	Trang trại nông nghiệp trồng cây dược liệu của Ông Hoàng Đình Thành	Hàm Minh	1,02		1,02			1,02	CV số 2325/UBND-NN ngày 28/10/2020 của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
12	Trang trại nông nghiệp trồng cây dược liệu của Bà Trần Thị Phương Thảo	Hàm Minh	2,03		2,03			2,03	CV số 2326/UBND-NN ngày 28/10/2020 của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
13	Trang trại trồng nấm và cây dược liệu của bà Lê Thị Thúy Hằng	Hàm Thạnh	1,47		1,47			1,47	CV số 2804/UBND-TNMT của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
14	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao của bà Đào Thị Hoàng Anh	Hàm Thạnh	1,32		1,32			1,32	CV 2481 UBND-NN ngày 13/11/2020 của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
15	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao của ông Đặng Đào Vũ	Hàm Thạnh	1,96		1,96			1,96	CV 2482 UBND-NN ngày 13/11/2020 của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
16	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao của ông Nguyễn Việt Cường	Hàm Thạnh	0,90		0,90			0,90	CV 2675 UBND-NN ngày 08/12/2020 của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
17	Trang trại trồng trọt (trồng cây lâu năm) của ông Nguyễn Công Triệu	Hàm Kiệm	7,30		7,30			7,30	CV số 2349/UBND-NN ngày 30/10/2020 của UBND huyện	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
18	Trang trại trồng cây dược liệu (đình lạng) công nghệ cao Hàm Kiệm của bà Hoàng Thị Huệ	Hàm Kiệm	4,95		4,95			4,95	CV số 4415/UBND-KT ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
19	Đầu giá Trang trại trồng cây dược liệu Hoa Bá Vương	Hàm Kiệm	8,80		8,80			8,80	CV 4160/UBND-KT ngày 02/11/2021 của UBND tỉnh	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
20	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao của ông Nguyễn Quang Thành	Hàm Kiệm	1,03		1,03			1,03		Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
21	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao của ông Nguyễn Tấn Hưng	Hàm Kiệm	1,33		1,33			1,33		Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích
22	Trang trại chăn nuôi vịt kết hợp trồng cây ăn trái Nguyễn Đình Mạnh	Tân Lập	2,52		2,52			2,52	Đơn đăng ký nhu cầu	Đang thực hiện thủ tục chuyển mục đích

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

* **Đất quốc phòng:** chuyển tiếp 03 dự án gồm:

+ Thao trường trường bắn (thôn 1): 1,75 ha.

+ Thao trường trường bắn (thôn Văn Phong): 2,80 ha.

+ Trạm RaDa 580 & Doanh trại Trung đoàn 251 vùng 2 (Quân chủng Hải Quân): 2,90 ha.

* **Đất an ninh:** chuyển tiếp 04 dự án gồm:

+ Nhà tạm giữ phương tiện xe tai nạn giao thông: 0,25 ha.

+ Công an xã Tân Thành: 0,10 ha.

+ Công an xã Mỹ Thạnh: 0,10 ha.

+ Công an xã Hàm Kiệm: 0,11 ha.

* **Đất thương mại, dịch vụ:** chuyển tiếp 16 dự án, cụ thể:

Bảng 18. Danh mục dự án đất thương mại, dịch vụ chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khu du lịch Spa Nirvaba	Tân Thành	0,11		0,11			0,11	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2023	Chưa thực hiện
2	Khu du lịch Honey Beach (Công ty TNHH Thương mại Du lịch Đại Lộc)	Tân Thành	12,21		12,21			12,21	NQ số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện
3	Dự án Aloha Beach Village (Công ty CP Đầu tư – Thương mại - Dịch vụ Việt Úc) (thay Mở rộng dự án Aloha của Công ty CP thương mại Việt Úc)	Thuận Quý	3,58	2,50	1,08			1,08	Công văn số 4300/UBND-KGVX ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh	Đang triển khai thực hiện
4	Khu du lịch Big Bear (Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Kinh Bắc)	Tân Thành	10,00	10,00					KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện
5	Khu du lịch Thái Anh (Công ty TNHH Thương mại Thái Anh)	Tân Thành	2,00	2,00					KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện
6	Khu du lịch Hòn Lan (Golden Orchid) (Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Nam An)	Tân Thành	14,70	14,70					KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7	Khu du lịch nghỉ dưỡng Tâm Nhìn Đại Dương (Công ty Cổ phần du lịch và khách sạn Đại Dương)	Tân Thành	9,75	9,75					KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện
8	Dự án Khu dịch vụ du lịch Biển Đá Vàng của Công ty Cổ phần TM & DV bất động sản nghỉ dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận (thay Mở rộng Khu du lịch Biển Đá Vàng & Dự án du lịch nghỉ mát Biển Đá Vàng)	Tân Thành	4,46		4,46			4,46	KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện
9	Khu du lịch Thuận Quý 1 (DNTN Thuận Quý 1)	Thuận Quý	1,06		1,06			1,06	KHSDĐ 2022	Đang triển khai thực hiện
10	Khu du lịch Hải Tiên (Hồ sơ giao đất, chuyển nhượng dự án)	Tân Thành	2,00	2,00					KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện
11	Hợp tác xã Thanh Bình	Hàm Mỹ	0,36	0,36					KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện
12	Cửa hàng xăng dầu số 20 (Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu)	Hàm Minh	0,26		0,26			0,26	KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện
13	Cửa hàng xăng dầu 119 (trước đây 233) của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Tân Lập	0,18		0,18			0,18	KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện
14	Cửa hàng xăng dầu Minh Toàn	Thuận Nam	0,05		0,05			0,05	Công văn số 3649/UBND-KT ngày 21/09/2020 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện
15	Dự án du lịch Flower Beach (Khu du lịch Ngọc Minh cũ)	Tân Thành	1,93	1,93					Văn bản số 1260/STNMT-CCQLĐĐ	Chưa thực hiện
16	Đầu giá khu đất khu du lịch (DNTN Phương Loan)	Tân Thành	2,01	2,01					KHSDĐ 2022	Chưa thực hiện

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** chuyển tiếp 08 dự án, cụ thể:

Bảng 19. Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khu chế biến đá ốp lát và các công trình phụ trợ (Công ty Cổ phần Rạng Đông)	Tân Lập	42,95		42,95			42,95	Giấy CN đầu tư số: 48121000367 cấp ngày 23/4/2009; CV 4123/UBND-KTN, ngày 13/11/2015 điều chỉnh nội dung giấy CNĐT 48121000367	Chưa thực hiện
2	Khu chế biến mô đá Hồng Gia	Tân Lập	3,00		3,00			3,00	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1312/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện
3	Khu chế biến mô đá Chóp Vung 2 (Cty CP Tazon)	Hàm Kiệm	5,22		5,22			5,22	QĐ chủ trương đầu tư số 1412/QĐ-UBND ngày 05/06/2019	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất			Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Trung tâm sản xuất vật liệu xây dựng Chóp Vung (Cty cổ phần Tà Zon)	Hàm Kiệm	18,16		18,16			18,16	KHSĐĐ năm 2021	Chưa thực hiện
5	Khu chế biến mỏ đá xây dựng Chóp Vung 3	Hàm Kiệm	5,73		5,73			5,73	QĐ phê duyệt trữ lượng số 1871/QĐ-UBND ngày 24/09/2012; QĐ phê duyệt DTM số 920/QĐ-UBND ngày 06/04/2015	Chưa thực hiện
6	Khu chế biến mỏ đá xây dựng Chóp Vung 4	Hàm Kiệm	10,00		10,00			10,00	Giấy phép thăm dò số: 2292/GP-UBND ngày 17/09/2020	Chưa thực hiện
7	Khu chế biến mỏ đá xây dựng Lập Sơn 3 (Công ty SX TM An Đạt)	Tân Lập	2,52		2,52			2,52	KHSĐĐ năm 2021	Chưa thực hiện
8	Khu chế biến mỏ đá Đông Dương	Tân Lập	6,00		6,00			6,00	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020	Chưa thực hiện

* **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** chuyển tiếp 01 dự án Khai thác khoáng sản titan - Zircon tại xã Thuận Quý và xã Tân Thành: 250,46 ha.

* **Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** chuyển tiếp 23 dự án, cụ thể:

Bảng 20. Danh mục dự án đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất			Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khai thác vật liệu san lấp (Công ty TNHH Lê Phương Ý); ký hiệu KT-SL.16	Hàm Kiệm	4,00		4,00			4,00	KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện
2	Mỏ đá xây dựng núi Chóp Vung 2; ký hiệu KT-D.27	Hàm Kiệm	10,00	9,90	0,10			0,10	KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện
3	Mỏ cát bồi nền Hàm Kiệm 4 (Công ty cổ phần Rạng Đông) - Ký hiệu KT-SL.13)	Hàm Kiệm	2,80	2,80					Giấy phép khai thác (gia hạn) số: 1972/GP-UBND, ngày 14/8/2020	Chưa thực hiện
4	Khai thác mỏ đá xây dựng chóp vung 3 (Cty TNHH tập đoàn Bitexco) - Ký hiệu KT-D.26	Hàm Kiệm	9,16		9,16			9,16	QĐ phê duyệt trữ lượng số 1871/QĐ-UBND ngày 24/09/2012; QĐ phê duyệt DTM số 920/QĐ-UBND ngày 06/04/2015	Chưa thực hiện
5	Mỏ cát bồi nền Hàm Kiệm 3 (công ty TNHH Cung ứng và chế biến gỗ Thanh Bình) - Ký hiệu KT-SL.15	Hàm Kiệm	3,00	3,00						Chưa thực hiện
6	Mỏ cát bồi nền Hàm Kiệm 1 (DNTN Phúc Thịnh); Ký hiệu KT-SL.14	Hàm Kiệm	3,20	3,20					QĐ chủ trương số 1209/QĐ-UBND ngày 30/7/2018 của UB tỉnh	Chưa thực hiện
7	Mỏ cát xây dựng thôn Lập Sơn xã Tân Lập (Cty TNHH Hoàng Đại Dương); ký hiệu ĐGKT-C.34	Tân Lập	21,30		21,30			21,30	QĐ số 1452/QĐ-UBND ngày 24/06/2020	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất			Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8	Khai thác vật liệu xây dựng (Công ty TNHH Như Ý) Ký hiệu KĐG-SL.45	Tân Lập	4,00		4,00			4,00		Chưa thực hiện
9	Mỏ sạn sỏi xã Tân Thuận (Cty TNHH MTV Lê Phương Ý) ký hiệu ĐGKT-SL.74	Tân Thuận	4,23		4,23			4,23	QĐ số 1675/QĐ-UBND ngày 29/06/2018	Chưa thực hiện
10	Khai thác đá xây dựng khu vực Đồi Đá (Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hồng Gia); Ký hiệu KT-D.30)	Tân Lập	14,77	7,87				6,90	KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện
11	Mỏ đá xây dựng Lập Sơn 2 (Công ty TNHH XD-DV-TM Sài Gòn Phố Đông); ký hiệu KT-D.33	Tân Lập	29,61		29,61			29,61	KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện
12	Mỏ cát bồi nền thôn Dân Hiệp, xã Hàm Kiệm (Công ty TNHH Hoàng Đại Dương); ký hiệu ĐGKT-SL.71	Hàm Kiệm	8,32	8,32					QĐ số 98/QĐ-UBND ngày 12/1/2021 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện
13	Mỏ cát xây dựng tại thôn Lập Đức, xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam (Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Gia Bảo); Ký hiệu ĐGKT-BS-C.41	Tân Lập	4,16		4,16			4,16	TB kết quả trúng đấu giá số 365/TB-STNMT ngày 17/11/2020	Chưa thực hiện
14	Mỏ cát xây dựng tại thôn Lập Đức, xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam (Công ty TNHH đầu tư khoáng sản XD Thành Tâm); Ký hiệu ĐGKT-BS-C.42	Tân Lập	6,00		6,00			6,00	TB kết quả trúng đấu giá số 365/TB-STNMT ngày 17/11/2020	Chưa thực hiện
15	Đấu giá mỏ sét gạch ngói xã Tân Lập (trước đây của Công ty Cổ phần Sông Lam); ký hiệu KT-S.16	Tân Lập	7,50		7,50	5,56		1,94	Giấy phép khai thác số 1810/GP-UBND ngày 07/07/2009 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện
16	Khai thác sét gạch ngói tại khu vực Tân Lập 2, xã Tân Lập (Cty CP Sông Phan); ký hiệu KT-S.18	Tân Lập	10,73		10,73	3,13		7,60	Giấy phép số 1176/GP-UBND 29/04/2009	Chưa thực hiện
17	Khai thác đất dăm sạn bồi nền tại mỏ Tân Lập B, xã Tân Lập (Cty TNHH Dịch vụ vận tải Phan Vũ); ký hiệu KT-SL.17	Tân Lập	2,23		2,23			2,23	Giấy phép số 2038/GP-UBND 8/8/2018	Chưa thực hiện
18	Mỏ đá xây dựng, xã Tân Lập (Công ty CP SX TM An Đạt); ký hiệu KT-D.35	Tân Lập	15,86		15,86			15,86	Bổ sung theo chỉ đạo tại CV số 730/STNMT-CCQLĐĐ ngày 03/3/2021 của STNMT	Chưa thực hiện
19	Khai thác đá xây dựng khu vực Đồi Đá, xã Tân Lập (Cty CP đầu tư - xây dựng và Thương mại Tiến Nam); ký hiệu KT-D.31	Tân Lập	14,45		14,45			14,45	Giấy phép số 3170/GP-UBND	Chưa thực hiện
20	Mỏ sét gạch ngói, xã Tân Lập (Cty CP Tân Tân); Ký hiệu KT-S.17	Tân Lập	37,50		37,50			37,50	Bổ sung theo chỉ đạo tại CV số 730/STNMT-CCQLĐĐ ngày 03/3/2021 của STNMT	Chưa thực hiện
21	Mỏ sét gạch ngói Tân Lập 3 (Công ty Cổ phần Đại Kim Sơn) - Ký hiệu KT-S.22	Tân Lập	27,50		27,50			27,50	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất			Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	Dự án khai thác, chế biến mỏ đá Chóp Vung (Công ty CP thương mại Thủy Cung)	Hàm Kiệm	43,13	43,13					Công văn số 01/CV-TC ngày 14/02/2022	Chưa thực hiện
23	Mỏ đá ốp lát núi Đen (Công ty cổ phần Rạng Đông)	Tân Lập	0,02		0,02			0,02	Giấy phép số 1191/GP-BTNMT, ngày 19/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Chưa thực hiện

* **Đất phát triển hạ tầng:** các loại đất phát triển hạ tầng cụ thể như sau:

- **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:** chuyển tiếp 08 dự án gồm:

Bảng 21. Danh mục dự án đất giáo dục và đào tạo chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất			Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Mở rộng Trường mẫu giáo Tân Thành (điểm chính)	Tân Thành	0,13		0,13			0,13	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện
2	Trường tiểu học Hàm Kiệm 2	Hàm Kiệm	1,43		1,43			1,43	Nghị quyết 58/2021	Đang thực hiện các thủ tục thu hồi đất
3	Trường Mẫu Giáo Hàm Kiệm	Hàm Kiệm	0,11		0,11			0,11	QĐ số 1063/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 V/v phê duyệt chủ trương chủ đầu tư	Chưa thực hiện
4	Trường Tiểu học Thuận Quý	Thuận Quý	0,64	0,64					KHSĐĐ 2022	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai
5	Trường mẫu giáo Mương Mán (điểm lẻ)	Mương Mán	0,22		0,22			0,22	UBND xã đăng ký, công văn 125A của BQLĐAĐTXD huyện	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai
6	Mở rộng trường mẫu giáo Tân Lập (điểm chính)	Tân Lập	0,11		0,11			0,11	UBND xã đăng ký, công văn 125A của BQLĐAĐTXD huyện	Đang thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất
7	Mở rộng Trường tiểu học Tân Thành 1	Tân Thành	0,10	0,10					KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện
8	Trường mẫu giáo Thuận Quý	Thuận Quý	0,38	0,38					NQ 40/2017/NQ-HĐND ngày 19 /12/2017 của HĐND tỉnh; QĐ số 1874/QĐ-UBND ngày 26 /7/2021 V/v phê duyệt chủ trương chủ đầu tư	Chưa thực hiện

* **Đất cơ sở thể dục thể thao:** chuyển tiếp 01 dự án:

+ Khu liên hợp thể dục thể thao: 0,32 ha.

- **Đất giao thông:** chuyển tiếp 08 công trình, dự án đất giao thông, cụ thể:

Bảng 22. Danh mục công trình, dự án đất giao thông chuyên tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha) (6)=(5)-(4)	Đất lúa (7)	Đất rừng sản xuất (8)	Đất khác (9)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Làm mới đường tỉnh ĐT 719B (đường Phan Thiết - Kê Gà; Bao gồm Vòng xoay ngã 3 Việt Pháp) - thuộc Hàm Mỹ	Hàm Mỹ	19,97		19,97		2,97	17,00	NQ số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND tỉnh	Đã thi công xong. Đang triển khai công tác đền bù
1	Làm mới đường tỉnh ĐT 719B (đường Phan Thiết - Kê Gà; Bao gồm Vòng xoay ngã 3 Việt Pháp) - thuộc Thuận Quý	Thuận Quý	39,98		39,98			39,98	NQ số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND tỉnh	Đã thi công xong. Đang triển khai công tác đền bù
1	Làm mới đường tỉnh ĐT 719B (đường Phan Thiết - Kê Gà; Bao gồm Vòng xoay ngã 3 Việt Pháp) - thuộc Tân Thành	Tân Thành	24,49		24,49			24,49	NQ số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND tỉnh	Đã thi công xong. Đang triển khai công tác đền bù
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 718 (đoạn từ ga Bình Thuận đến xã Hàm Cấn) - thuộc Hàm Cấn	Hàm Cấn	0,64		0,64			0,64	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thi công tiến độ khoảng 40%
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 718 (đoạn từ ga Bình Thuận đến xã Hàm Cấn) - thuộc Mương Mán	Mương Mán	4,43		4,43			4,43	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thi công tiến độ khoảng 40%
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 718 (đoạn từ ga Bình Thuận đến xã Hàm Cấn) - thuộc Hàm Thạnh	Hàm Thạnh	7,99		7,99			7,99	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thi công tiến độ khoảng 40%
3	Tuyến đường ĐT 719B - Hòn Lan - Tân Hải (thuộc xã Tân Thuận)	Tân Thuận	13,28		13,28	1,80		11,48	NQ 06/NQ-HĐND ngày 18/01/2021	Đang triển khai thực hiện công tác đo đạc lập hồ sơ
3	Tuyến đường ĐT 719B - Hòn Lan - Tân Hải (thuộc xã Tân Thành)	Tân Thành	12,16		12,16			12,16	NQ 06/NQ-HĐND ngày 18/01/2021	Đang triển khai thực hiện công tác đo đạc lập hồ sơ
4	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành (đoạn từ quốc lộ 1 đến đường ĐT. 719B) thuộc Hàm Kiệm	Hàm Kiệm	24,22		24,22	2,83		21,39	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 08/05/2020 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thực hiện
4	Đường Hàm Kiệm - Tiến Thành (đoạn từ quốc lộ 1 đến đường ĐT. 719B) thuộc Hàm Mỹ	Hàm Mỹ	0,80		0,80			0,80	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 08/05/2020 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thực hiện
5	Đường Mỹ Thạnh đi Đông Giang (Mỹ Thạnh - La Dạ)	Mỹ Thạnh	8,63		8,63			8,63	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Hiện đang làm hồ sơ thiết kế, trong năm 2023 sẽ triển khai thực hiện
6	Đền bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thuộc dự án LRAMP (Hàm Kiệm 1 vị trí; Hàm Thạnh 3 vị trí; Tân Lập 4 vị trí)	Hàm Thạnh	0,38		0,38			0,38	NQ số 67/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh	Đã thi công xong. Đang triển khai công tác đền bù
6	Đền bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thuộc dự án LRAMP (Hàm Kiệm 1 vị trí;	Tân Lập	0,38		0,38			0,38	NQ số 67/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh	Đã thi công xong. Đang triển khai công tác đền bù

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Hàm Thạnh 3 vị trí; Tân Lập 4 vị trí)									
6	Đền bù giải tỏa và rà phá bom mìn, vật liệu nổ đối với các cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận thuộc dự án LRAMP (Hàm Kiệm 1 vị trí; Hàm Thạnh 3 vị trí; Tân Lập 4 vị trí)	Hàm Kiệm	0,20		0,20			0,20	NQ số 67/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh	Đã thi công xong. Đang triển khai công tác đền bù
7	Đường khu trung tâm hành chính đi Tân Thuận, Tân Thành và Thuận Quý - đoạn thuộc Thuận Nam	Thuận Nam	6,00		6,00			6,00	NQ số 88/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh	Hiện đang làm hồ sơ thiết kế, trong năm 2023 sẽ triển khai thực hiện
7	Đường khu trung tâm hành chính đi Tân Thuận, Tân Thành và Thuận Quý - đoạn thuộc Hàm Minh	Hàm Minh	2,88		2,88			2,88	NQ số 88/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh	Hiện đang làm hồ sơ thiết kế, trong năm 2023 sẽ triển khai thực hiện
8	Đường dân sinh kết hợp vào mô đá Chóp Vung	Hàm Kiệm	5,20	5,20					NQ số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND tỉnh	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chuyển tiếp để hoàn tất thủ tục về đất đai

- **Đất thủy lợi:** chuyển tiếp 07 công trình, dự án gồm:

Bảng 23. Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hồ KaPét và hệ thống kênh mương, đường giao thông	Mỹ Thạnh	697,73		697,73	0,33	491,40	206,00	Nghi quyết số 93/2019/QH14	Chưa thực hiện
2	Đập ngăn mặn Sông Phan	Tân Thuận	1,00		1,00			1,00	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện
3	Tuyến kênh tưới Đu Đu - Tân Thành (đoạn qua Tân Lập)	Tân Lập	0,57		0,57			0,57	NQ số 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh	Hiện đã hoàn thành công tác đo đạc, thu hồi đất. Đang triển khai hồ sơ đền bù
3	Tuyến kênh tưới Đu Đu - Tân Thành (đoạn qua Thuận Nam)	Thuận Nam	11,60		11,60			11,60	NQ số 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh	Hiện đã hoàn thành công tác đo đạc, thu hồi đất. Đang triển khai hồ sơ đền bù
3	Tuyến kênh tưới Đu Đu - Tân Thành (đoạn qua Tân Thuận)	Tân Thuận	22,08		22,08	2,00		20,08	NQ số 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh	Hiện đã hoàn thành công tác đo đạc, thu hồi đất. Đang triển khai hồ sơ đền bù
3	Tuyến kênh tưới Đu Đu - Tân Thành (đoạn qua Tân Thành)	Tân Thành	1,32		1,32			1,32	NQ số 58/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh	Hiện đã hoàn thành công tác đo đạc, thu hồi đất. Đang triển khai hồ sơ đền bù
4	Kênh tưới Hàm Thạnh	Hàm Thạnh	1,62		1,62		0,75	0,87	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Thuận	Đang thực hiện các thủ tục thu hồi đất

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước Sông Móng - thuộc Hàm Thanh	Hàm Thanh	3,65		3,65			3,65	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thi công
5	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước Sông Móng - thuộc Hàm Cường	Hàm Cường	3,23		3,23			3,23	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện
5	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước Sông Móng - thuộc Hàm Minh	Hàm Minh	2,14		2,14			2,14	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện
5	Hoàn chỉnh hệ thống kênh hồ chứa nước Sông Móng - thuộc Tân Lập	Tân Lập	2,98		2,98			2,98	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Chưa thực hiện
6	Hệ thống thoát lũ trung tâm huyện (hệ thống thoát nước khu hành chính huyện Hàm Thuận Nam)	Thuận Nam	2,17		2,17			2,17	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Thuận	Đang triển khai thi công
7	Hệ thống trạm bơm cấp nước từ hồ Ba Bàu (Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận)	Hàm Kiệm	1,95		1,95	0,22		1,73	Văn bản số 3038/UBND-ĐTQH ngày 12/08/2020 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện

* **Đất công trình năng lượng:** chuyển tiếp 07 dự án cụ thể như sau:

Bảng 24. Danh mục công trình, dự án đất năng lượng chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Hàm Thuận Nam (thuộc Hàm Cường)	Hàm Cường	0,60		0,60			0,60	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Mới điều chỉnh lại hướng tuyến hiện nay chưa đo đạc lại
1	Lộ ra 110 kV trạm 220 kV Hàm Thuận Nam (thuộc Hàm Minh)	Hàm Minh	0,35		0,35			0,35	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Mới điều chỉnh lại hướng tuyến hiện nay chưa đo đạc lại
2	Trạm 220 kV Hàm Thuận Nam và đường dây đấu nối	Hàm Minh	4,62		4,62			4,62	Văn bản số 2133/UBND-KT ngày 14/6/2021 (ý kiến phòng KT-HT công văn số 219/ ngày 27/8/2021)	Chưa thực hiện
3	Trạm 110 kV Hàm Thanh và đường dây đấu nối (thuộc Hàm Cường)	Hàm Cường	0,58		0,58			0,58	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thi công
3	Trạm 110 kV Hàm Thanh và đường dây đấu nối (thuộc Hàm Thanh)	Hàm Thanh	0,35		0,35			0,35	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thi công
3	Trạm 110 kV Hàm Thanh và đường dây đấu nối (thuộc Hàm Cần)	Hàm Cần	0,67		0,67			0,67	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang triển khai thi công
4	Trạm biến áp 110KV Thung lũng đại dương và đường dây nối	Hàm Cường	0,20		0,20			0,20	Nghị quyết 48/2021	Chưa thực hiện
5	Di dời đường dây 220KV nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết và đoạn	Hàm Kiệm	0,05		0,05			0,05	NQ 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017 của Quốc hội; NQ số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020 của HĐND tỉnh	Hiện nay đã có quyết định phương án bồi thường tuy nhiên tiếp tục đưa vào

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đường cao tốc Bắc Nam (04 móng trụ) - thuộc Hàm Kiệm									đề hoàn tất các thủ tục bồi thường trong năm 2023
5	Di dời đường dây 220KV nằm trong phạm vi giải phóng mặt bằng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết và đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án đường cao tốc Bắc Nam (04 móng trụ) - thuộc Hàm Cường	Hàm Cường	0,05		0,05			0,05	NQ 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017 của Quốc hội; NQ số 41/NQ-HĐND ngày 03/12/2020 của HĐND tỉnh	Hiện đang xét nguồn gốc đất để trình Hội đồng tính toán giá đền bù
6	Di dời đường dây điện trung thế 22KV, đoạn từ trạm thu phí sông Phan đến chợ Hàm Minh	Hàm Minh	0,95		0,95			0,95	Công văn 125A của BQLDADTXD huyện	Chưa thực hiện
7	Trạm biến áp 110kV Tân Thành và đường dây Hàm Kiệm - Tân Thành (đoạn qua Hàm Kiệm)	Hàm Kiệm	0,21	0,21					NQ 40 /2017/NQ-HĐND ngày 19 /12/2017 của HĐND tỉnh; CV 4143/PCBT-QLĐT ngày 16/09/20 của Cty Điện lực Bình Thuận	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai
7	Trạm biến áp 110kV Tân Thành và đường dây Hàm Kiệm - Tân Thành (đoạn qua Hàm Cường)	Hàm Cường	0,09	0,09					NQ 40 /2017/NQ-HĐND ngày 19 /12/2017 của HĐND tỉnh; CV 4143/PCBT-QLĐT ngày 16/09/20 của Cty Điện lực Bình Thuận	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai
7	Trạm biến áp 110kV Tân Thành và đường dây Hàm Kiệm - Tân Thành (đoạn qua Thuận Quý)	Thuận Quý	0,16	0,16					NQ 40 /2017/NQ-HĐND ngày 19 /12/2017 của HĐND tỉnh; CV 4143/PCBT-QLĐT ngày 16/09/20 của Cty Điện lực Bình Thuận	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai
7	Trạm biến áp 110kV Tân Thành và đường dây Hàm Kiệm - Tân Thành (đoạn qua Tân Thành)	Tân Thành	0,50	0,50					NQ 40 /2017/NQ-HĐND ngày 19 /12/2017 của HĐND tỉnh; CV 4143/PCBT-QLĐT ngày 16/09/20 của Cty Điện lực Bình Thuận	Đã xây dựng xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai

*** Đất ở tại nông thôn: chuyển tiếp 07 dự án cụ thể như sau:**

Bảng 25. Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Khu tái định cư Dự án đường cao tốc Vĩnh Hào - Phan Thiết	Mương Mán	0,96	0,73	0,23	0,23			NQ số 80/NQ-HĐND ngày 25/7/2019 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 48/2021	Đã triển khai xong, tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục về đất đai
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam	Hàm Cường	13,86		13,86			13,86	Công văn số 1296/UBND-KTHT ngày 17/6/2022 của UBND huyện Hàm Thuận Nam	Chưa thực hiện

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Khu dân cư của dự án Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Thanh Long Bay (Công ty Cổ phần Trung Sơn Bắc)	Tân Thành	47,38		47,38			47,38	Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của Chủ tịch UBND	Đang thực hiện
4	Khu du lịch và nhà ở sinh thái Văn Lâm	Hàm Mỹ	19,82		19,82	19,82			Công văn số 428/UBND-KGVXNV ngày 01/02/2021 của UBND tỉnh	Đang thực hiện
5	Dự án Thiết chế Công đoàn của Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Thuận (trong dự án Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Hàm Kiệm 2)	Hàm Kiệm	3,46		3,46			3,46	Điều chỉnh QHSĐĐ đến năm 2020; Công văn số 1860/UBND-ĐTQH ngày 14/06/2022 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện
6	Giao đất ở xen kẽ trong khu dân cư Hàm Kiệm (gồm 3 lô TĐC giáp khu dân cư Dân Bình, 01 lô giáp khu dân cư Dân Phú)	Hàm Kiệm	0,09	0,09					KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện
7	Giao 5 lô đất tại Khu dân cư Mương Mán	Mương Mán	0,10	0,10					KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện

* **Đất ở tại đô thị:** chuyển tiếp 02 dự án là Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ Thuận Nam 11,01 ha và đấu giá giao quyền sử dụng đất ở đô thị trong KDC thị trấn (thửa 53 tờ 128, thửa 116 tờ 14) 0,22 ha.

* **Đất cơ sở tôn giáo:** chuyển tiếp 05 dự án cụ thể như sau:

Bảng 26. Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan	Tình hình triển khai dự án
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Mở rộng Tịnh thất Liên Thọ	Thuận Nam	0,67		0,67			0,67	KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện
2	Tịnh thất Hoa Lâm	Hàm Minh	0,12	0,07	0,05			0,05	KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện
3	Mở rộng tịnh xá Phổ Hiền	Hàm Kiệm	0,25		0,25			0,25	Quyết định số 1966/QĐ-UBND tỉnh Bình Thuận ngày 14/8/2020	Chưa thực hiện
4	Giáo xứ Hòa Đông	Tân Thuận	0,50		0,50			0,50	Công văn số 3189/UBND-KGVXNV ngày 24/08/2020 của UBND tỉnh	Chưa thực hiện
5	Mở rộng Tịnh thất Phật Lâm	Tân Thuận	0,07		0,07			0,07	KHSĐĐ 2022	Chưa thực hiện

* **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** chuyển tiếp 03 dự án:

+ Công viên nghĩa trang Phúc Vĩnh Hằng - Nam Phan Thiết: 90,59 ha.

+ Mở rộng nghĩa địa thị trấn Thuận Nam: 4,74 ha

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa tại các thôn xã Hàm Càn: 6,8 ha

* **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** chuyển tiếp 01 dự án:

+ Công viên trung tâm huyện: 4,08 ha.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh trên địa bàn huyện năm 2023

3.2.2.1. Đất nông nghiệp

* **Đất nông nghiệp khác:** đăng ký mới 04 dự án:

+ Dự án bảo tồn, trồng cây dược liệu kết hợp du lịch sức khỏe nghỉ dưỡng Takuwa: 5,96 ha.

+ Liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi bò huyện Hàm Thuận Nam: 0,40 ha.

+ Trang trại kết hợp nhà dẫn dụ chim yến: 0,98 ha

+ Trang trại trồng cây Thanh Long và nuôi cá thôn Lập Đức: 21,47 ha

3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

* **Đất an ninh:** nhu cầu đăng ký mới năm 2023 như sau:

Bảng 27. Danh mục dự án đất an ninh đăng ký mới 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Trụ sở công an xã Hàm Thạnh	Hàm Thạnh	0,12		0,12	0,12			Công văn 2584/BC-CAH ngày 26/10/2020 của CA huyện; Quyết định số 1111/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/05/2022
2	Trụ sở công an xã Hàm Cường	Hàm Cường	0,10		0,10			0,10	Công văn 2584/BC-CAH ngày 26/10/2020 của CA huyện; Quyết định số 1111/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/05/2022
3	Trụ sở công an xã Thuận Quý	Thuận Quý	0,10		0,10			0,10	Công văn 2584/BC-CAH ngày 26/10/2020 của CA huyện; Quyết định số 1111/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/05/2022
4	Trụ sở công an xã Hàm Cấn	Hàm Cấn	0,11		0,11			0,11	Công văn 2584/BC-CAH ngày 26/10/2020 của CA huyện; Quyết định số 1111/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/05/2022
5	Trụ sở công an xã Hàm Minh	Hàm Minh	0,10		0,10			0,10	Công văn 2584/BC-CAH ngày 26/10/2020 của CA huyện; Quyết định số 1111/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/05/2022
6	Trụ sở công an xã Tân Thuận	Tân Thuận	0,14		0,11			0,11	Công văn 2584/BC-CAH ngày 26/10/2020 của CA huyện; Quyết định số 1111/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/05/2022
7	Trụ sở công an xã Tân Lập	Tân Lập	0,11		0,10			0,10	Công văn 2584/BC-CAH ngày 26/10/2020 của CA

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
									huyện; Quyết định số 1111/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/05/2022
8	Trụ sở công an xã Hàm Mỹ (trong đó đất do UBND xã quản lý là 0,06ha; đất thuộc tổ chức là 0,04ha)	Hàm Mỹ	0,10		0,10			0,10	Công văn 2584/BC-CAH ngày 26/10/2020 của CA huyện; Quyết định số 1111/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/05/2022
9	Trụ sở công an xã Mường Mán (trong đó đất do UBND xã quản lý là 0,07ha; đất thuộc hộ gia đình là 0,03ha)	Mường Mán	0,10		0,10			0,10	Công văn 2584/BC-CAH ngày 26/10/2020 của CA huyện; Quyết định số 1111/QĐ-UBND tỉnh ngày 04/05/2022

* **Đất thương mại, dịch vụ:** nhu cầu đăng ký mới đất thương mại, dịch vụ năm 2023 như sau:

Bảng 28. Danh mục dự án, hạng mục đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(11)
1	Văn phòng điều hành Công ty Granite Rạng Đông và cơ sở hoàn thiện, trưng bày sản phẩm đá ốp lát	Hàm Kiệm	2,34		2,34			2,34	CV đăng ký của Công ty CP Rạng Đông
2	Bến du thuyền và khu liên hợp thể dục thể thao Trung Sơn Bắc (tổng diện tích 99,57 ha, trong đó bến du thuyền là 59,57 ha và khu thể thao là 50 ha đất mặt nước ven biển)	Tân Thành	1,82		1,82			1,82	Kế hoạch số 1903/KH-UBND ngày 01/02/2021 của UBND tỉnh
3	Du lịch nghỉ dưỡng Casablanca Resort and Spa	Thuận Quý	1,93	1,93					Quyết định số 172/QĐ-UBND tỉnh Bình Thuận ngày 18/1/2022
4	Khu du lịch Green Resort	Tân Thành	4,47	4,47					Quyết định số 4739/UBBT-XDCB ngày 31/12/2003 của UBND tỉnh; Công văn số 16/2022/CV-GR07 ngày 28/02/2022 của Cty cổ phần đầu tư Hưng Phú
5	Dự án du lịch nghỉ dưỡng Amiana Vịnh Bãi Đá	Tân Thành	3,96	3,96					Công văn 4417/UBND-KGVXNV ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh; Cv đăng ký 75/VBDN-CMD ngày 30/6/2022 của Cty TNHH du lịch Chinh - Mai - Đại
6	Điều chỉnh quy hoạch khu du lịch Nhất Thôn tại xã Tân Thành	Tân Thành	3,00	3,00					Công văn số 93/UBND-KGVXNV ngày 08/01/2021
7	Dự án đầu tư khu trưng bày sản phẩm tại xã Hàm Kiệm (công ty TNHH MTV Lâm nghiệp bình Thuận)	Hàm Kiệm	1,80		1,80			1,80	Công văn số 202/CTLN ngày 08/05/2023
8	Xây dựng tòa nhà văn phòng Công ty TNHH Đầu tư Giáo dục Bách Khoa Miền Nam	Hàm Kiệm	0,56		0,56	0,23		0,33	Công văn số 03/2021/CV-BKMN ngày 11/5/2021

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất		Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(11)
									của Trường Trung cấp Bách khoa Miền Nam
9	Dự án khu đô thị du lịch, nghệ thuật, văn hóa và thể thao (Cty Kiến Phát)	Hàm Cường	45,00		45,00			45,00	Thông báo số 155/TB-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** nhu cầu đăng ký mới năm 2023 như sau:

Bảng 29. Danh mục dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đăng ký mới 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất		Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Dự án Nhà máy xử lý nước cung cấp cho Khu công nghiệp Hàm Kiệm	Hàm Kiệm	1,18		1,18			1,18	Nghị quyết 44/2022
1	Di dời cơ sở thu mua, tập kết phế liệu của bà Nguyễn Thị Tuyền	Tân Lập	0,50		0,50			0,50	Công văn: 253/UBND ngày 11/10/2019 của UBND xã
2	Dự án xây dựng nhà xưởng chế biến thanh long trang trại Kim Hải	Tân Lập	1,50		1,50			1,50	Đơn đăng ký ngày 25/3/2021
3	Xưởng chế biến nông sản của Trung tâm Dịch vụ Miền núi	Hàm Càn	1,00		1,00			1,00	CV số 226/BC-NV ngày 18/3/2021 của Ban Dân tộc
4	Mở rộng xưởng chế biến búp thanh long Hoa Bá Vương	Tân Thuận	1,48		1,48			1,48	Đơn đăng ký ngày 10/07/2020
5	Nhà máy nước Tân Lập	Tân Lập	0,40		0,40			0,40	

* **Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** nhu cầu đăng ký mới năm 2023 như sau:

Bảng 30. Danh mục dự án đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đăng ký mới 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Căn cứ pháp lý liên quan	
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất		Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Mỏ cát xây dựng xã Tân Lập (Cty TNHH XD TM Phát triển Nhà Hải Châu) - Ký hiệu ĐGKT-C.35	Tân Lập	7,00		7,00			7,00	QĐ số 1684/QĐ-UBND ngày 29/06/2018 của UBND tỉnh
2	Mỏ sét gạch ngói xã Tân Lập (Công ty Cổ phần đầu tư Tân Quang Cường - Bình Thuận) - Ký hiệu KT-S21	Tân Lập	30,46		30,46			30,46	Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020; Cv 09/UBND-KT ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh
3	Mỏ cát xây dựng tại thôn Lập Đức, xã Tân Lập, huyện Hàm Thuận Nam (Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Gia Bảo); Ký hiệu ĐGKT-BS-C.41	Tân Lập	4,16		4,16			4,16	TB kết quả trúng đấu giá số 365/TB-STNMT ngày 17/11/2020
4	Khai thác cát xây dựng tại thôn Lập Đức, xã Tân Lập (Công ty khoáng sản Tân Lập Đức); Ký hiệu DT-C.24	Tân Lập	15,60		15,60			15,60	Công văn số 757/Vp-KT ngày 15/4/2021 và công văn số 01/CV-TLĐ ngày 12/4/2021; Cv 2723/UBND-TNMT ngày 19/11/2021
5	Khai thác mỏ đá xây dựng Chóp Vung 4 (Cty cổ phần Tà Zon); ký hiệu ĐGKT-D.16	Hàm Kiệm	20,00	18,41	1,59			1,59	Giấy phép thăm dò số 2292/GP-UBND ngày 17/09/2020

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Mô sạt sỏi thôn 2 xã Hàm Cấn (Cty CP ĐTXD và Kỹ thuật VNCN E&C (KĐG-SL.42)	Hàm Cấn	3,00	3,00					Giấy phép khai thác số: 898/GP-UBND, ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh
7	Mô cát xây dựng xã Tân Lập (ký hiệu ĐGKT-C.33)	Tân Lập	7,00	7,00					Quyết định số: 2755 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận
8	Đấu giá mô sét gạch ngói xã Tân Lập; ký hiệu KT-S.16	Tân Lập	7,56	7,56					Quyết định số: 2755 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận
9	Mô cát bồi nền, xã Hàm Kiệm; ký hiệu ĐGKT - SL.17	Hàm Kiệm	5,89		5,89			5,89	Bổ sung theo chỉ đạo tại CV số 730/STNMT-CCQLĐĐ ngày 03/3/2021 của STNMT

*** Đất phát triển hạ tầng:** bao gồm các loại đất sau:

- Đất cơ sở văn hóa: đăng ký mới 02 dự án gồm:

+ Nhà văn hóa xã Hàm Cường: 0,05 ha.

+ Nhà văn hóa xã Hàm Kiệm: 0,05 ha.

- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: đăng ký mới 08 dự án gồm:

Bảng 31. Danh mục dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Trường THCS Hàm Cấn	Hàm Cấn	0,12		0,12			0,12	NQ số 51/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Kỹ thuật ô tô Bách khoa Miền Nam	Hàm Kiệm	2,33		2,33			2,33	Công văn số 10/2022/CV-BKMN ngày 20/7/2022 của Trường Trung cấp Bách khoa Miền Nam
3	Trường tiểu học Hàm Cấn 2	Hàm Cấn	0,20		0,20			0,20	UBND xã đăng ký
4	Điểm trường mẫu giáo Hàm Cấn	Hàm Cấn	0,10		0,10			0,10	UBND xã đăng ký
5	Mở rộng trường mẫu giáo Hàm Minh	Hàm Minh	0,12		0,12			0,12	BC/165-UBND xã ngày 9/8/2021
6	Đất giáo dục khu vực công trình Hạ Tầng Kỹ thuật Khu dân cư Lò To	Hàm Cấn	0,86	0,86					Quyết định số 3069/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/11/2019
7	Trường mẫu giáo Tân Thuận	Tân Thuận	0,17		0,17			0,17	Quyết định số 2192/QĐ-UBND, 30/8/2021 của UBND tỉnh
8	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, đào tạo và sát hạch lái xe ô tô loại 1 Bách Khoa Miền Nam	Tân Lập	4,48		4,48			4,48	Công văn số 02/2023/ĐĐK-BKMN ngày 15/02/2023 của Trường Trung cấp Bách khoa Miền Nam

- Đất giao thông: đăng ký mới 09 dự án, gồm:

Bảng 32. Danh mục dự án đất giao thông đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn tuyến đường sắt Hà Nội - TP.HCM (Gồm: Cải dịch đường cong Km1549+804-Km1550+182; Ga Hàm Cường Tây Km1559+116; Ga Suối Vắn Km1567+720) - thuộc Hàm Cường	Hàm Cường	2,80		2,80			2,80	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1	Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn tuyến đường sắt Hà Nội - TP.HCM (Gồm: Cải dịch đường cong Km1549+804-Km1550+182; Ga Hàm Cường Tây Km1559+116; Ga Suối Vắn Km1567+720) - thuộc Mường Mán	Mường Mán	1,03		1,03			1,03	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
1	Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn tuyến đường sắt Hà Nội - TP.HCM (Gồm: Cải dịch đường cong Km1549+804-Km1550+182; Ga Hàm Cường Tây Km1559+116; Ga Suối Vắn Km1567+720) - thuộc Hàm Kiệm	Hàm Kiệm	0,22		0,22			0,22	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp đường vào Khu dân cư Lò To - xã Hàm Cản	Hàm Cản	1,44		1,44			1,44	NQ số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2017 - 2020 (hạng mục đường dân sinh và vị trí tuynel/hào kỹ thuật)	Mường Mán	4,40		4,40			4,40	Nghị quyết 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2017 - 2020 (hạng mục đường dân sinh và vị trí tuynel/hào kỹ thuật)	Hàm Kiệm	1,00		1,00			1,00	Nghị quyết 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2017 - 2020 (hạng mục đường dân sinh và vị trí tuynel/hào kỹ thuật)	Hàm Cường	1,00		1,00			1,00	Nghị quyết 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vĩnh Hào - Phan Thiết thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2017 - 2020 (hạng mục đường dân sinh và vị trí tuynel/hào kỹ thuật)	Tân Lập	8,30		8,30			8,30	Nghị quyết 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017
4	Đường cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây (thuộc xã Tân Lập)	Tân Lập	124,72	124,72					NQ số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Đường cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây (thuộc xã Hàm Minh)	Hàm Minh	30,99	30,99					NQ số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND tỉnh
4	Đường cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây (thuộc xã Hàm Cường)	Hàm Cường	56,06	56,06					NQ số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND tỉnh
4	Đường cao tốc Phan Thiết-Dầu Giây (thuộc xã Hàm Kiệm)	Hàm Kiệm	26,43	26,43					NQ số 40/2017/NQ-HĐND ngày 19/12/2017 của HĐND tỉnh
5	Đường cao tốc Vĩnh Hào - Phan Thiết (thuộc xã hàm Thanh)	Hàm Thanh	22,76	22,76					Nghị quyết 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017
5	Đường cao tốc Vĩnh Hào - Phan Thiết (thuộc xã Mương Mán)	Mương Mán	29,56	29,56					Nghị quyết 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017
5	Đường cao tốc Vĩnh Hào - Phan Thiết (thuộc xã Hàm Kiệm)	Hàm Kiệm	14,00	14,00					Nghị quyết 52/2017/QH14 ngày 22/11/2017
6	Đường vào các khu sản xuất còn lại, xã Mỹ Thạnh	Mỹ Thạnh	3,00		3,00		3,00		KH đầu tư công 2021-2025 của Huyện
7	Tuyến đường từ QL1A đi qua dự án Khu dân cư xã Hàm Cường, huyện Hàm Thuận Nam	Hàm Cường	1,29		1,29			1,29	CV số: 1151 /UBND-KTHT ngày 03/06/2022 của UBND huyện
8	Tuyến đường từ QL1A đi qua dự án Khu dân cư xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam	Hàm Kiệm	2,00		2,00			2,00	CV số: 1151 /UBND-KTHT ngày 03/06/2022 của UBND huyện
9	Làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà (Hạng mục: hạ lưu công Km17+200)	Hàm Kiệm	0,04		0,04			0,04	QĐ phê duyệt TKBVTC-DT số 2447/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh Bình Thuận

- Đất thủy lợi: đăng ký 07 dự án đất thủy lợi, bao gồm:

Bảng 33. Danh mục dự án đất thủy lợi đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đập dâng Hàm Cắn	Hàm Cắn	13,10		13,10			13,10	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Hệ thống cấp nước xã Tân Lập	Tân Lập	1,60		1,60			1,60	NQ 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
3	Kênh thoát lũ khu vực dự án Trung Sơn	Tân Thành	1,00		1,00			1,00	Quyết định số 2402/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của UBND huyện
4	Kè bảo vệ khu dân cư xã Tân Thành - Mũi Kê Gà nối tiếp đoạn kè 320m	Tân Thành	8,55	2,50	6,05			6,05	
5	Nối dài kênh chính đập Hàm Cắn	Hàm Cắn	9,11		9,11	0,70	5,00	3,41	
6	Hệ thống kênh tiếp nước liên huyện phía Nam tỉnh Bình Thuận	Tân Lập	17,81		17,81		2,86	14,95	NQ 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
7	Hệ thống thoát lũ trung tâm huyện (hệ thống thoát nước khu hành chính huyện Hàm Thuận Nam)	Thuận Nam	2,17	2,17					NQ số 51/NQ-HĐND ngày 4/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Thuận

- Đất chợ: đăng ký 01 dự án đất chợ (Chợ Hàm Cắn: 0,60 ha).

*** Đất ở tại nông thôn: đăng ký nhu cầu đất ở tại nông thôn mới năm 2023 cụ**

thể như sau:

Bảng 34. Danh mục dự án đất ở tại nông thôn đăng ký mới năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Căn cứ pháp lý liên quan
					Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất rừng sản xuất	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)- (4)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam	Hàm Kiệm	20,00		20,00			20,00	Công văn số 550/VP-KT ngày 22/3/2021 của VP UBND huyện Hàm Thuận Nam và công văn số 48/ĐAĐT-BT ngày 14/04/2021
2	Khu dân cư thôn Dân Bình (đối diện quán cơm cây diệp)	Hàm Kiệm	6,00		6,00			6,00	Công văn số 509/TCKH ngày 10/5/2021 của phòng Tài chính khoách huyện
3	Giao đất ở nông thôn tại khu vực công trình Hạ Tầng Kỹ thuật Khu dân cư Lò To	Hàm Cản	5,10	5,10					Quyết định số 3069/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/11/2019
4	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam	Hàm Thạnh	22,52		22,52			22,52	Công văn số 2136/UBND-KTHT ngày 20/9/2022 của UBND huyện Hàm Thuận Nam
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã Hàm Minh	Hàm Minh	20,59		20,59			20,59	Quyết định 1760/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND tỉnh Bình Thuận
6	Đất ở thuộc dự án Đầu tư xây dựng công trình sắp xếp, bố trí các hộ dân di cư tự do và các hộ bị sạt lở vào khu dân cư Láng Giang, xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam	Tân Thuận	9,13	9,13					Quyết định 3441/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh Bình Thuận

* **Đất ở tại đô thị:** đăng ký mới 02 dự án gồm:

+ Khu Tái định cư Công viên huyện: 0,52 ha

+ Khu dân cư giữa tuyến đường N7 và N4, thị trấn Thuận Nam: 8,50 ha

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** đăng ký mới 01 dự án (Trụ sở UBND xã Thuận Quý: 0,22 ha)

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất kế hoạch sử dụng đất các năm trước chưa thực hiện chuyển tiếp qua và nhu cầu sử dụng đất phát sinh mới của các ngành, lĩnh vực trong năm 2023; tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Hàm Thuận Nam và phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

3.3.1. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2023 là 96.366,82 ha, giảm 1.361,61 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 51,50 ha, biến động giảm là 1.413,11 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 96.315,32 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất phi nông nghiệp 10,00 ha, đất chưa sử dụng 41,50 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.413,11 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

- **Đất trồng lúa:** Đất trồng lúa năm 2023 là 2.449,40 ha, giảm 51,64 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 51,64 ha, không thay

đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 2.449,40 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 12,00 ha, đất nông nghiệp khác 0,33 ha, đất an ninh 0,21 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,13 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,79 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,13 ha, đất giao thông 4,63 ha, đất thủy lợi 3,25 ha, đất ở tại nông thôn 24,23 ha, đất ở tại đô thị 1,94 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Đất trồng cây hàng năm khác năm 2023 là 3.674,67 ha, giảm 97,41 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 97,41 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 3.674,67 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 12,54 ha, đất nông nghiệp khác 5,21 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,73 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,02 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 37,63 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 7,80 ha, đất giao thông 16,30 ha, đất thủy lợi 3,54 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,00 ha, đất ở tại nông thôn 6,64 ha, đất ở tại đô thị 1,00 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Đất trồng cây lâu năm năm 2023 là 37.542,07 ha, giảm 568,41 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 66,04 ha, biến động giảm là 634,45 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 37.476,03 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 12,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 12,54 ha, đất chưa sử dụng 41,50 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất rừng sản xuất 1,35 ha, đất nông nghiệp khác 125,23 ha, đất quốc phòng 4,96 ha, đất an ninh 0,09 ha, đất thương mại, dịch vụ 52,45 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 48,70 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 68,52 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 59,67 ha, đất giao thông 81,99 ha, đất thủy lợi 53,89 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,21 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 9,10 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha, đất công trình năng lượng 8,96 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 3,00 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,54 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,57 ha, đất chợ 0,66 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,11 ha, đất ở tại nông thôn 87,68 ha, đất ở tại đô thị 18,90 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Đất rừng phòng hộ năm 2023 là 9.521,07 ha, giảm 4,03 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 4,03 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 9.521,07 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 0,16 ha, đất giao thông 3,87 ha.

- **Đất rừng đặc dụng:** Đất rừng đặc dụng năm 2023 là 19.129,04 ha, giảm 159,48 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 159,48 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 19.129,04 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 0,89 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,65 ha, đất giao thông 0,07 ha, đất thủy lợi 155,87 ha.

- **Đất rừng sản xuất:** Đất rừng sản xuất năm 2023 là 23.461,72 ha, giảm 602,25 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 1,35 ha, biến động giảm là 603,60 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 23.460,37 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,35 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất quốc phòng 0,44 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 42,95 ha, đất sử dụng cho hoạt động

khoảng sản 33,69 ha, đất giao thông 10,73 ha, đất thủy lợi 500,01 ha, đất công trình năng lượng 8,98 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,80 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 296,10 ha, giảm 16,33 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 16,33 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 296,10 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,19 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,90 ha, đất giao thông 14,26 ha, đất ở tại nông thôn 0,95 ha, đất ở tại đô thị 0,03 ha.

- **Đất làm muối:** Đất làm muối năm 2023 là 52,37 ha, giảm 2,83 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 2,83 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 52,37 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất giao thông 2,83 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Đất nông nghiệp khác năm 2023 là 240,38 ha, tăng 140,77 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 140,77 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 99,61 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,33 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,21 ha, đất trồng cây lâu năm 125,23 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,00 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2023 là 8.619,16 ha, tăng 1.463,71 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 1.473,71 ha, biến động giảm là 10,00 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 7.145,45 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất nông nghiệp 1.413,11 ha, đất chưa sử dụng 60,60 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 10,00 ha. Cụ thể từng loại đất như sau:

- **Đất quốc phòng:** Đất quốc phòng năm 2023 là 115,30 ha, tăng 7,45 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 7,45 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 107,85 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 4,96 ha, đất rừng phòng hộ 0,16 ha, đất rừng đặc dụng 0,89 ha, đất rừng sản xuất 0,44 ha, đất chưa sử dụng 1,00 ha.

- **Đất an ninh:** Đất an ninh năm 2023 là 13,90 ha, tăng 1,54 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 1,54 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 12,36 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,21 ha, đất trồng cây lâu năm 0,09 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha, đất giao thông 0,25 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,14 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,10 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 0,11 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,29 ha.

- **Đất khu công nghiệp:** Đất khu công nghiệp năm 2023 là 536,59 ha, không thay đổi so với năm 2022.

- **Đất cụm công nghiệp:** Đất cụm công nghiệp năm 2023 là 0,00 ha, không thay đổi so với năm 2022.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Đất thương mại, dịch vụ năm 2023 là 640,22 ha, tăng 6,94 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 71,23 ha, biến động giảm là 64,29 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 568,99 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,13 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,73 ha, đất trồng cây lâu năm 52,45 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,19 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,80 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,30 ha, đất ở tại nông thôn 0,26 ha, đất ở tại đô thị 0,05 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,00 ha, đất chưa sử dụng 3,32 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 64,29 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 là 147,89 ha, tăng 91,87 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 103,72 ha, biến động giảm là 11,85 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 44,17 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 0,79 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,02 ha, đất trồng cây lâu năm 48,70 ha, đất rừng sản xuất 42,95 ha, đất giao thông 0,23 ha, đất thủy lợi 2,00 ha, đất chưa sử dụng 7,03 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 10,00 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 1,85 ha.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2023 là 489,14 ha, tăng 165,56 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 170,36 ha, biến động giảm là 4,80 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 318,78 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 37,63 ha, đất trồng cây lâu năm 68,52 ha, đất rừng đặc dụng 2,65 ha, đất rừng sản xuất 33,69 ha, đất thương mại, dịch vụ 11,27 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10,00 ha, đất chưa sử dụng 6,60 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 4,80 ha.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2023 là 298,94 ha, tăng 94,11 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 94,11 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 204,83 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 3,13 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7,80 ha, đất trồng cây lâu năm 59,67 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,90 ha, đất chưa sử dụng 22,61 ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2023 là 4.422,45 ha, tăng 1.049,13 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 1.059,36 ha, biến động giảm là 10,23 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 3.363,09 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 7,88 ha, đất trồng cây hàng năm khác 21,84 ha, đất trồng cây lâu năm 166,42 ha, đất rừng phòng hộ 3,87 ha, đất rừng đặc dụng 155,94 ha, đất rừng sản xuất 526,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,26 ha, đất làm muối 2,83 ha, đất thương mại, dịch vụ 5,60 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,80 ha, đất giao thông 2,50 ha, đất thủy lợi 3,48 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,27 ha, đất ở tại nông thôn 17,12 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 111,82 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,34 ha, đất chưa sử dụng 20,04 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 16,65 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

+ **Đất giao thông:** Đất giao thông năm 2023 là 1.509,77 ha, tăng 189,97 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 192,95 ha, biến động giảm là 2,98 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 1.316,82 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 4,63 ha, đất trồng cây hàng năm khác 16,30 ha, đất trồng cây lâu năm 81,99 ha, đất rừng phòng hộ 3,87 ha, đất rừng đặc dụng 0,07 ha, đất rừng sản xuất 10,73 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,26 ha, đất làm muối 2,83 ha, đất thương mại, dịch vụ 5,60 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 4,80 ha, đất thủy lợi 3,48 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,27 ha, đất ở tại nông thôn 16,76 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 23,72 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,34 ha, đất chưa sử dụng 3,30 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 2,98 ha.

+ **Đất thủy lợi:** Đất thủy lợi năm 2023 là 2.215,91 ha, tăng 788,58 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 797,06 ha, biến động giảm là 8,48 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 1.418,85 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 3,25 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,54 ha, đất trồng cây lâu năm 53,89 ha, đất rừng đặc dụng 155,87 ha, đất rừng sản xuất 500,01 ha, đất giao thông 2,50 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 76,00 ha, đất chưa sử dụng 2,00 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 8,48 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 là 2,63 ha, tăng 0,26 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0,26 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 2,37 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,21 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2023 là 5,39 ha, giảm 0,31 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,31 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 5,39 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,31 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2023 là 61,97 ha, tăng 9,41 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 9,52 ha, biến động giảm là 0,11 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 52,45 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 9,10 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha, đất ở tại nông thôn 0,22 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,11 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2023 là 22,48 ha, tăng 0,40 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0,50 ha, biến động giảm là 0,10 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 21,98 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,50 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,10 ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** Đất công trình năng lượng năm 2023 là 141,62 ha, tăng 29,04 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 29,04 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 112,58 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 8,96 ha, đất rừng sản xuất 8,98 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 11,10 ha.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2023 là 1,09 ha, không thay đổi so với năm 2022.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2023 là 12,00 ha, không thay đổi so với năm 2022.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023 là 5,64 ha, tăng 3,00 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 3,00 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 2,64 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,00 ha.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Đất cơ sở tôn giáo năm 2023 là 37,91 ha, tăng 1,54 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 1,54 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 36,37 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,54 ha.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2023 là 399,83 ha, tăng 26,44 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 31,11 ha, biến động giảm là 4,67 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 368,72 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha, đất trồng cây lâu năm 6,57 ha, đất rừng sản xuất 6,80 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,00 ha, đất chưa sử dụng 14,74 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 4,67 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ:** Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ năm 2023 là 0,00 ha, không thay đổi so với năm 2022.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2023 là 0,10 ha, không thay đổi so với năm 2022.

+ **Đất chợ:** Đất chợ năm 2023 là 6,11 ha, tăng 0,80 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0,80 ha, biến động giảm là 0 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 5,31 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,66 ha, đất ở tại nông thôn 0,14 ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023 là 6,11 ha, tăng 0,26 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0,36 ha, biến động giảm là 0,10 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 5,75 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,11 ha, đất ở tại nông thôn 0,25 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,10 ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2023 là 7,01 ha, không thay đổi so với năm 2022.

- **Đất ở tại nông thôn:** Đất ở tại nông thôn năm 2023 là 1.051,27 ha, tăng 157,25 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 174,99 ha, biến động giảm là 17,74 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 876,28 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 24,23 ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,64 ha, đất trồng cây lâu năm 87,68 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,95 ha, đất thương mại, dịch vụ 47,38 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha, đất thủy lợi 3,00 ha, đất sông, ngòi, kênh,

ạch, suối 5,00 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,06 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 17,74 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Đất ở tại đô thị năm 2023 là 122,27 ha, tăng 22,04 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 22,09 ha, biến động giảm là 0,05 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 100,18 ha. Biến động tăng do chuyển từ đất trồng lúa 1,94 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha, đất trồng cây lâu năm 18,90 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,22 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,05 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2023 là 20,00 ha, không thay đổi so với năm 2022.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2023 là 2,64 ha, không thay đổi so với năm 2022.

- **Đất tín ngưỡng:** Đất tín ngưỡng năm 2023 là 7,98 ha, không thay đổi so với năm 2022.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 là 584,48 ha, giảm 131,82 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 131,82 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 584,48 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 131,82 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2023 là 152,97 ha, giảm 0,62 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 0,62 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 152,97 ha. Biến động giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp 0,62 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Đất phi nông nghiệp khác năm 2023 là 0,00 ha, không thay đổi so với năm 2022.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2023 là 832,19 ha, giảm 102,10 ha so với năm 2022, trong đó: biến động tăng là 0 ha, biến động giảm là 102,10 ha, không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2022 là 832,19 ha. Biến động giảm do chuyển sang đất nông nghiệp 41,50 ha, đất phi nông nghiệp 60,60 ha.

Bảng 35. Mức độ phù hợp chỉ tiêu Kế hoạch 2023 so với chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2023 (ha)	Chênh lệch (ha)				Tỷ lệ lũy kế (%)
							QH 2030/ HT 2020	HT 2022/ HT 2020	KH 2023/ HT 2022	Lũy kế thực hiện đến hết năm 2023 (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(5)-(4)	(10)=(7)-(5)	(11)	(12)=(11)/(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		105.818,17	105.818,17	105.818,17	105.818,17					
1	Đất nông nghiệp	NNP	97.847,23	97.728,43	95.930,81	96.366,82	-1.916,42	-118,80	-1.361,61	-1.480,41	77,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.511,77	2.501,04	2.213,04	2.449,40	-298,73	-10,73	-51,64	-62,37	20,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>900,76</i>	<i>897,89</i>	<i>2.209,80</i>	<i>895,66</i>	<i>1.309,04</i>	<i>-2,87</i>	<i>-2,23</i>	<i>-5,10</i>	<i>-0,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.836,00	3.772,08	3.655,47	3.674,67	-180,53	-63,92	-97,41	-161,33	89,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38.148,86	38.110,48	38.533,63	37.542,07	384,77	-38,38	-568,41	-606,79	-157,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.525,10	9.525,10	10.172,93	9.521,07	647,83		-4,03	-4,03	-0,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.288,52	19.288,52	17.930,01	19.129,04	-1.358,51		-159,48	-159,48	11,74
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.069,73	24.063,97	22.895,61	23.461,72	-1.174,12	-5,76	-602,25	-608,01	51,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	312,43	312,43	236,45	296,10	-75,98		-16,33	-16,33	21,49
1.8	Đất làm muối	LMU	55,21	55,20	48,17	52,37	-7,04	-0,01	-2,83	-2,84	40,34
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	99,61	99,61	245,50	240,38	145,89		140,77	140,77	96,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.984,06	7.155,45	9.256,14	8.619,16	2.272,08	171,39	1.463,71	1.635,10	71,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,85	107,85	143,77	115,30	35,92		7,45	7,45	20,74
2.2	Đất an ninh	CAN	12,40	12,36	15,79	13,90	3,39	-0,04	1,54	1,50	44,27
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	536,59	536,59	536,59	536,59					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			30,00		30,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	667,53	633,28	833,34	640,22	165,81	-34,25	6,94	-27,31	-16,47
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,03	56,02	172,00	147,89	115,97	-0,01	91,87	91,86	79,21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,24	323,58	548,00	489,14	486,76	262,34	165,56	427,90	87,91
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.243,20	3.373,32	4.747,19	4.422,45	1.503,99	130,12	1.049,13	1.179,25	78,41
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,85</i>	<i>2,37</i>	<i>8,85</i>	<i>2,63</i>	<i>6,00</i>	<i>-0,48</i>	<i>0,26</i>	<i>-0,22</i>	<i>-3,67</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,75</i>	<i>5,70</i>	<i>6,21</i>	<i>5,39</i>	<i>0,46</i>	<i>-0,05</i>	<i>-0,31</i>	<i>-0,36</i>	<i>-77,92</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>52,38</i>	<i>52,56</i>	<i>97,45</i>	<i>61,97</i>	<i>45,07</i>	<i>0,18</i>	<i>9,41</i>	<i>9,59</i>	<i>21,28</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>22,18</i>	<i>22,08</i>	<i>26,40</i>	<i>22,48</i>	<i>4,22</i>	<i>-0,10</i>	<i>0,40</i>	<i>0,30</i>	<i>7,11</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>									
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.228,72</i>	<i>1.319,80</i>	<i>1.720,68</i>	<i>1.509,77</i>	<i>491,96</i>	<i>91,08</i>	<i>189,97</i>	<i>281,05</i>	<i>57,13</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.390,93</i>	<i>1.427,33</i>	<i>2.217,33</i>	<i>2.215,91</i>	<i>826,40</i>	<i>36,40</i>	<i>788,58</i>	<i>824,98</i>	<i>99,83</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>109,80</i>	<i>112,58</i>	<i>201,47</i>	<i>141,62</i>	<i>91,67</i>	<i>2,78</i>	<i>29,04</i>	<i>31,82</i>	<i>34,71</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,09</i>	<i>1,09</i>	<i>2,09</i>	<i>1,09</i>	<i>1,00</i>				
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>5,32</i>	<i>5,31</i>	<i>7,66</i>	<i>6,11</i>	<i>2,34</i>	<i>-0,01</i>	<i>0,80</i>	<i>0,79</i>	<i>33,76</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	12,00	12,00	12,00	12,00					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Kế hoạch năm 2023 (ha)	Chênh lệch (ha)				Tỷ lệ lũy kế (%)
							QH 2030/ HT 2020	HT 2022/ HT 2020	KH 2023/ HT 2022	Lũy kế thực hiện đến hết năm 2023 (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(5)-(4)	(10)=(7)-(5)	(11)	(12)=(11)/(8)
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,64	2,64	5,64	5,64	3,00		3,00	3,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	893,72	894,02	1.120,42	1.051,27	226,70	0,30	157,25	157,55	69,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,05	100,23	123,67	122,27	23,62	0,18	22,04	22,22	94,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,03	20,00	19,59	20,00	-0,44	-0,03		-0,03	6,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,65	2,64	3,00	2,64	0,35	-0,01		-0,01	-2,86
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,03	36,37	38,73	37,91	2,70	0,34	1,54	1,88	69,71
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	373,41	373,39	402,58	399,83	29,17	-0,02	26,44	26,42	90,57
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	390,44	204,83	321,74	298,94	-68,70	-185,61	94,11	-91,50	133,19
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,86	5,85	6,54	6,11	0,68	-0,01	0,26	0,25	36,76
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,01	7,01	11,09	7,01	4,08				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,97	7,98	7,97	7,98		0,01		0,01	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	717,80	716,30	462,53	584,48	-255,27	-1,50	-131,82	-133,32	52,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	153,69	153,59	152,91	152,97	-0,78	-0,10	-0,62	-0,72	92,31
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	986,88	934,29	631,22	832,19	-355,66	-52,59	-102,10	-154,69	43,49

Bảng 36. Diện tích loại đất kế hoạch năm 2023 phân theo xã, thị trấn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Càn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất		105.818,17	3.090,96	12.308,89	8.220,73	6.127,14	8.090,95	3.228,29	11.130,54	1.860,73	20.630,21	13.371,21	6.036,07	6.634,96	5.087,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	96.366,82	2.484,27	12.053,58	7.684,28	4.734,84	7.490,44	2.496,53	10.148,48	1.563,01	19.743,11	12.440,54	5.161,67	6.048,26	4.317,81
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.449,40	86,36	238,82	172,26	391,98	146,28	231,06	316,68	59,88	11,24	117,67	140,50	524,75	11,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>895,66</i>		<i>59,09</i>	<i>0,74</i>	<i>144,16</i>	<i>147,82</i>	<i>58,70</i>	<i>317,92</i>	<i>3,27</i>			<i>31,81</i>	<i>118,98</i>	<i>13,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.674,67	131,65	311,83	275,50	454,14	131,91	201,28	226,56	36,25	110,04	1.105,52	253,17	269,61	167,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.542,07	1.739,64	2.128,29	4.665,77	3.328,26	3.546,84	1.821,37	5.515,39	1.466,88	360,33	6.401,16	805,71	3.849,94	1.912,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.521,07		5.225,55					529,42		3.766,10				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.129,04	513,78				2.600,76				9.450,44		3.803,15	948,53	1.812,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23.461,72		4.090,49	2.532,97	424,01	1.056,80	237,61	3.554,78		6.044,96	4.777,55	15,48	328,56	398,51

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cản	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	13.274,85		1.685,75					3.454,87		6.513,90	844,02	15,48	328,63	432,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	296,10	12,84			52,18		5,21				13,67	133,52	78,68	
1.8	Đất làm muối	LMU	52,37											4,18	48,19	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	240,38		58,60	37,78	84,27	7,85		5,65			24,97	5,96		15,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.619,16	532,55	211,42	444,71	1.357,20	465,40	731,76	982,06	196,07	887,10	765,80	738,69	560,91	745,49
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	115,30	65,49	1,75				40,81		2,80			1,39	2,96	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	13,90	2,40	0,11	0,10	0,11	0,10	10,31	0,12	0,10	0,10	0,11	0,10	0,14	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	536,59				384,97		151,62							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	640,22	28,94		52,68	17,96	6,97	17,74	0,10	0,81		3,40	390,80	13,71	107,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	147,89	0,02	1,00	19,98	42,30	0,72	0,54	1,11			75,93	0,02	3,15	3,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	489,14										2,06	80,01		407,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	298,94	15,27	6,25		101,26						171,93		4,23	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.422,45	207,10	116,89	258,69	625,47	305,76	267,10	792,00	103,00	741,81	389,97	179,31	297,31	138,04
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	1.509,77	121,40	29,49	132,46	211,12	131,07	120,72	97,07	87,14	18,46	178,31	120,77	133,81	127,95
-	Đất thủy lợi	DTL	2.215,91	35,16	70,14	90,55	180,22	143,55	42,18	664,93	2,13	701,99	161,78	38,30	83,68	1,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,63	1,88		0,05	0,13		0,12	0,09	0,16				0,10	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,39	2,34	0,85	0,14	0,12	0,30	0,19	0,16	0,16	0,23	0,12	0,19	0,43	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,97	12,27	3,78	3,08	10,90	3,05	2,84	3,20	3,38	0,95	8,22	4,09	4,51	1,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,48	6,57	0,04	1,57	1,36	0,53	1,01	1,70	0,77		0,48	3,36	4,92	0,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	141,62	1,18	2,24	4,86	103,00	6,26	0,06	0,86	0,20	20,08	1,20	1,06	0,36	0,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,09	0,35	0,04	0,04	0,04		0,05	0,04	0,01	0,10	0,02	0,19	0,07	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,00												12,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,64										5,64			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,91	6,18		7,42	1,38	2,63	7,21	0,68	1,45		4,44	0,72	5,34	0,46
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	399,83	18,63	9,71	18,05	116,80	18,15	92,29	23,21	7,11		29,24	9,97	50,97	5,70
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,10	0,04									0,06			
-	Đất chợ	DCH	6,11	1,10	0,60	0,47	0,40	0,22	0,43	0,06	0,49		0,46	0,66	1,12	0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,11	0,57	0,84	0,30	0,29	0,43	0,25	0,55	0,13	0,37	0,96	0,68	0,59	0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,01	6,59							0,33					0,09

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Càn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,27		33,08	78,34	145,05	105,71	187,27	123,33	66,41	9,03	72,01	76,34	91,28	63,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,27	122,27												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,00	7,71	2,21	0,60	1,61	1,48	2,58	0,51	0,73	0,85	0,53	0,49	0,58	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,64	0,52	0,09	0,36		1,67								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,98			0,56	1,96	0,05	1,38		0,25		0,27	2,23	0,79	0,49
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	584,48	72,09	33,63	33,10	24,83	27,41	45,56	64,34	21,51	74,85	30,68	0,67	133,71	22,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	152,97	3,58	15,57		11,39	15,10	6,60			60,09	17,95	6,65	12,46	3,58
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	832,19	74,14	43,89	91,74	35,10	135,11			101,65		164,87	135,71	25,79	24,19
II KHU CHỨC NĂNG																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	3.090,96	3.090,96												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	26.606,81	1.208,49	1.598,33	3.187,78	2.516,15	2.437,10	1.391,84	3.870,02	1.007,36	244,33	4.266,66	650,16	2.974,74	1.253,85
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	52.111,83	513,78	9.316,04	2.532,97	424,01	3.657,56	237,61	4.084,20		19.261,50	4.777,55	3.818,63	1.277,09	2.210,89
6	Khu du lịch	KDL	13.539,49	151,60	2.329,01	675,39	120,37	919,97	73,59	1.021,13		4.815,38	1.197,11	1.267,30	330,24	638,41
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	19.129,04	513,78				2.600,76				9.450,44		3.803,15	948,53	1.812,38
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	536,59				384,97		151,62							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	333,23	333,23												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	1.169,32	148,94		66,09	37,96	16,97	77,74					390,80	173,71	257,11
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.370,84	272,18		94,82	32,33	12,55	31,93				6,12	703,44	24,68	192,80
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.019,00		162,80	516,77	297,59	678,38	424,63	390,53	142,78	54,71	321,20	248,99	432,67	347,95
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	458,44	25,23	8,77	31,73	109,62	16,58	28,63	19,61	9,96	1,35	164,10	11,47	18,75	12,63

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai 2013 trong năm 2023 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn như sau:

Bảng 37. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Cẩn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.413,11	31,23	35,71	66,77	96,45	38,17	38,18	32,34	13,78	674,88	146,67	35,15	32,08	171,70
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,31	1,94	0,74	0,20	4,06	0,95	20,65	0,46	0,50	0,33	4,03	0,51	4,69	0,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,23</i>		<i>0,70</i>		<i>0,42</i>	<i>0,41</i>	<i>0,48</i>	<i>0,22</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,66	1,53	0,13	2,05	4,52	2,09	3,06	2,07	2,09	1,77	8,37	4,86	0,74	46,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	507,87	27,73	22,44	64,52	87,05	35,13	11,50	29,06	11,19	4,90	87,56	18,30	17,11	91,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,03		0,16							3,87				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	159,48									155,87		2,72	0,89	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	603,60		12,24				2,97	0,75		508,14	45,81			33,69
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>39,20</i>									<i>39,20</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	16,33	0,03			0,82						0,90	8,76	5,82	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	2,83												2,83	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,00	1,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00		2,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	55,71	0,22			8,00	0,03	0,05					47,38	0,03	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

3.5. Diện tích đất thu hồi trong kế hoạch năm 2023

Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 phân theo từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn gồm:

Bảng 38. Diện tích đất cần thu hồi kế hoạch năm 2023

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Càn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệm	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mường Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.009,67	8,27	18,32	8,46	26,62	10,94	12,49	9,11	11,69	671,88	16,89	24,43	22,89	167,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,17				2,92			0,12		0,33				3,80
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	0,21				0,09			0,12						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,31	0,50		1,05	1,15		2,21	2,00	2,05	1,77		2,05	0,60	44,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	221,09	7,77	17,72	7,41	22,55	10,94	7,31	6,24	9,64	5,39	16,89	10,90	9,27	89,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8,30		0,16								8,14			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	159,48									155,87		2,72	0,89	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	538,23		0,44				2,97	0,75		500,38				33,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,26											8,76	5,50	
1.8	Đất làm muối	LMU	2,83												2,83	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	156,09	12,25	0,11	0,10	8,50	0,10	11,38	5,00	0,07	53,16	0,25	19,56	16,74	28,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,91						0,04					2,90		13,97
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,80													4,80
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,45	0,25		0,10	3,00				0,07	0,04		0,56	0,43	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,01		0,11		0,50		0,28				0,14	15,48	0,50	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29						0,06			0,02	0,11			0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,37											0,37		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Càn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệt	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mường Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10					0,10								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,82	12,00			5,00		11,00	5,00		53,10			15,72	10,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,34											0,25	0,09	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023 theo từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn gồm:

Bảng 39. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Càn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệt	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mường Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	41,50	0,50									41,00			
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,50	0,50									41,00			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	60,60	5,83			15,89	10,00			1,00		13,75	3,73		10,40
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00								1,00					
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,32	1,09										1,73		0,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Thuận Nam	Xã Hàm Càn	Xã Hàm Cường	Xã Hàm Kiệt	Xã Hàm Minh	Xã Hàm Mỹ	Xã Hàm Thạnh	Xã Mương Mán	Xã Mỹ Thạnh	Xã Tân Lập	Xã Tân Thành	Xã Tân Thuận	Xã Thuận Quý
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,03				6,73						0,30			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,60													6,60
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,61				9,16						13,45			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	20,04	4,74				10,00						2,00		3,30
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	3,30													3,30
-	Đất thủy lợi	DTL	2,00											2,00		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT														
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD														
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT														
-	Đất công trình năng lượng	DNL														
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV														
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,74	4,74				10,00								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2023

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2023 trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam được thể hiện chi tiết tại **Biểu 10/CH** tại phần Phụ lục.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

3.8.1. Căn cứ để tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hàm Thuận Nam được căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Thuận Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quy trình chủ đầu tư thoả thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình

Thuận (được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 05//QĐ-UBND ngày 25/01/2018 của UBND tỉnh);

- Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành quy định mức nộp, chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Thuận ban hành quy định nguyên tắc và đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh);

- Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

- Quyết định số: 37/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

- Quyết định số: 22/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2022;

- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Thu từ đất bao gồm: thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất; thu từ tiền sử dụng đất, các khoản thuế, phí và lệ phí liên quan đến đất đai; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa,...

Các khoản chi liên quan đến đất gồm: chi cho việc bồi thường thu hồi đất; chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp.

a. Đối với các khoản thu (lợi ích thuộc về Nhà nước hoặc nhà đầu tư):

- Thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất:

+ Thu tiền từ đất trồng cây lâu năm: 28.040 triệu đồng.

+ Thu tiền từ đất thương mại, dịch vụ: 17.600 triệu đồng.

+ Thu tiền từ đất ở nông thôn: 23.895 triệu đồng.

+ Thu tiền từ đất ở đô thị: 1.430 triệu đồng.

- Thu từ tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng, thuế chuyển quyền sử dụng đất, phí và lệ phí.

+ Thu tiền từ đất thương mại, dịch vụ: 411.181 triệu đồng

+ Thu tiền từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 210.382 triệu đồng

- + Thu tiền từ ở tại nông thôn: 589.582 triệu đồng
- + Thu tiền từ đất ở đô thị: 70.463 triệu đồng.
- Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: dự kiến 6.092 triệu đồng

b. Đối với các khoản chi (chi từ ngân sách Nhà nước hoặc của các chủ đầu tư thực hiện dự án):

- Chi bồi thường đất:

- + Bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa: 2.977 triệu đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm: 18.281 triệu đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: 66.857 triệu đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất trồng rừng sản xuất: 59.205 triệu đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn: 105.750 triệu đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 16.708 triệu đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất làm muối: 1.823 triệu đồng.
- + Bồi thường khi thu hồi đất thương mại dịch vụ: 209.440 triệu đồng.
- Chi hỗ trợ di dời tái định cư, chuyển đổi nghề: 800.384 triệu đồng

Cân đối thu – chi đến cuối năm 2023: 30.000 triệu đồng.

Kết quả tính toán chi phí – lợi ích từ đất kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hàm Thuận Nam như sau:

Bảng 40. Kết quả tính toán thu, chi từ đất

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (Triệu đồng)
I	CÁC KHOẢN THU			1.330.625
1	Thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất			42.925
1.1	Đất trồng cây lâu năm	70,10	40.000	28.040
1.2	Đất thương mại, dịch vụ	4,40	400.000	17.600
1.3	Đất ở tại nông thôn	5,31	450.000	23.895
1.4	Đất ở tại đô thị	0,22	650.000	1.430
2	Thu từ tiền sử dụng đất khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất			1.281.608
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	222,26	185.000	411.181
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	113,72	185.000	210.382
2.3	Đất ở tại nông thôn	280,75	210.000	589.582
2.4	Đất ở tại đô thị	22,73	310.000	70.463
3	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	39,30		6.092
II	CÁC KHOẢN CHI			1.300.624
1	Chi bồi thường đất			500.240
1.1	Đất nông nghiệp			165.850
-	Đất trồng lúa	9,60	31.000	2.977
-	Đất trồng cây hàng năm khác	70,31	26.000	18.281
-	Đất trồng cây lâu năm	222,86	30.000	66.857
-	Đất rừng sản xuất	538,23	11.000	59.205
-	Đất nuôi trồng thủy sản	64,26	26.000	16.708
-	Đất làm muối	7,01	26.000	1.823
1.2	Đất phi nông nghiệp			334.390
-	Đất ở tại nông thôn	23,50	450.000	105.750

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (Triệu đồng)
-	Đất thương mại, dịch vụ	52,36	400.000	209.440
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,80	400.000	19.200
2	Chi hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề			800.384
III	CÂN ĐỐI THU CHI (I-II)			30.000

(Việc khái toán các khoản lợi ích – chi phí của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hàm Thuận Nam được tính toán trên cơ sở kỳ vọng 100% các công trình, dự án đăng ký được thực hiện trong năm 2023).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

Tích cực thực hiện các giải pháp cụ thể nhằm tăng lợi ích kinh tế, xã hội từ việc bảo vệ, phát triển rừng; kết hợp bảo vệ, phát triển rừng với phát triển du lịch, nhất là diện tích rừng phòng hộ ven biển.

Khi đầu tư các dự án công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch... phải có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thực hiện giám sát chặt chẽ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư; kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Khuyến khích và tiến tới bắt buộc các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện có các biện pháp kỹ thuật phù hợp để kiểm soát và xử lý chất thải.

Tăng cường đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị các công trình bảo vệ môi trường; cải tạo cảnh quan khu vực đô thị, khu ở,... theo hướng xanh, sạch, đẹp, đồng bộ và hiện đại.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân; phát huy tốt hơn nữa vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng dân cư trong giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: Là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình, dự án trọng điểm có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của huyện, của tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương

mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đối với nguồn vốn từ ngân sách cấp trên: Kiến nghị cấp trên quan tâm đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn, có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan cấp trên, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác. Ngoài ra, tăng cường phối hợp với các sở, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, nhất là các dự án lớn về hạ tầng, quốc phòng, an ninh,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển của các cơ quan ngành chủ quản cấp trên, nhằm đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Đối với các nguồn thu ngân sách trên địa bàn: trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, có biện pháp phù hợp để huy động tối đa nguồn vốn, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới của huyện. Song song với đó, tăng cường hiệu quả thu thuế, phí, lệ phí; quản lý chặt chẽ với số lượng và các loại hình kinh doanh; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhàn rỗi trong dân): Tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin quy hoạch sử dụng đất, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn huyện.

Chủ động trong thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, phát triển quỹ đất sạch theo phương án quy hoạch đã được phê duyệt. Thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư thông qua hình thức đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển đi vào thực chất, nâng cao sự hài lòng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý nhà nước nói chung và quản lý đất đai nói riêng, nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, tạo thuận tiện và hạn chế tiến tới xóa bỏ các chi phí phát sinh không chính thức cho người dân và doanh nghiệp.

Tạo điều kiện hình thành và phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, minh bạch và bền vững; trở thành kênh huy động tài chính, tín dụng quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp đô thị công nghệ cao,...

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực

hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban và các xã trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, góp phần sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban và các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai theo quy định để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Các phòng, ban, xã, thị trấn theo lĩnh vực phụ trách của mình phối hợp với các cơ quan hữu quan để thực hiện kế hoạch và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch.

Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất hoặc đấu thầu khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh trình trạng phát triển tự phát.

Làm tốt công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các chủ đầu tư khi liên hệ thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp phép đầu tư.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không

hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp các phòng, ban, các xã, thị trấn tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch. Định kỳ hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân huyện.

4.4. Giải pháp về khoa học và kỹ thuật

Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị máy móc hiện đại, song song với việc đào tạo, chuyển giao các tiến bộ mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nhất là công nghệ viễn thám, GIS, bản đồ,... cho cán bộ ngành tài nguyên các cấp.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu nhằm nâng cao chất lượng kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất cũng như xây dựng định hướng phát triển của ngành. Thống nhất sử dụng cùng một nguồn dữ liệu đầu vào trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch, đặc biệt là dữ liệu bản đồ nền, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất và khả thi cao của các đồ án quy hoạch, kế hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hàm Thuận Nam được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện; Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm 2023; trên cơ sở xem xét kỹ tính khả thi về pháp lý, về vốn đầu tư,... của từng dự án cụ thể.

Diện tích các nhóm đất năm 2023 như sau:

+ Diện tích đất nông nghiệp 96.366,82 ha, chiếm 91,07% diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất trồng lúa là 2.449,40 ha, chiếm 2,31% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp là 8.619,16 ha, chiếm 8,15 % diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất phát triển hạ tầng là 4.422,45 ha, chiếm 4,18% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất chưa sử dụng là 832,19 ha, chiếm 0,78% diện tích tự nhiên.

Kết quả của phương án Kế hoạch thể hiện cụ thể, chi tiết các công trình, dự án và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn huyện; có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Hàm Thuận Nam, để dự án sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh Bình Thuận bố trí nguồn vốn để thực hiện các công trình đầu tư công cấp tỉnh trong kế hoạch năm 2023.

Đề nghị Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, du lịch, xây dựng nông thôn mới,... trên địa bàn; tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương.

Cho phép chuyển đổi các diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế kém sang các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương. Cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất phát triển đô thị, du lịch theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.